

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Số: **5029/CHHVN-CTHH**  
V/v: Tham gia ý kiến đối với Đề án  
khai thác tài sản kết cấu hạ tầng  
hàng hải công cộng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **19** tháng **12** năm **2018**

Kính gửi: Các Cảng vụ hàng hải.


Triển khai Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, Cục Hàng hải Việt Nam đã nghiên cứu, xây dựng Dự thảo Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 43/2018/NĐ-CP. Để có cơ sở trình Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị các Cảng vụ hàng hải nghiên cứu Dự thảo Đề án nêu trên và có ý kiến đối với nội dung phương án giao tài sản và danh mục tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (*Gửi kèm theo Dự thảo Đề án*).

Văn bản đóng góp ý kiến đề nghị gửi về Cục Hàng hải Việt Nam (qua phòng Công trình hàng hải; địa chỉ email: [chhvn.cthh@gmail.com](mailto:chhvn.cthh@gmail.com)) **trước ngày 24/12/2018** để tổng hợp và bảo đảm tiến độ trình Bộ Giao thông vận tải.

Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị các đơn vị khẩn trương triển khai, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục trưởng (*để b/c*);
- Lưu: CTHH, HCLT.

**KÊ CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Đình Việt**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

\*\*\*

## **ĐỀ ÁN**

**KHAI THÁC TÀI SẢN  
KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI**

**Hà nội, tháng 12/2018**

## MỤC LỤC

TÊN MỤC	TRANG
<b>I. CƠ SỞ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN</b>	<b>2</b>
<b>1. Cơ sở pháp lý</b>	<b>2</b>
<b>2. Cơ sở thực tiễn</b>	<b>3</b>
2.1. Chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được giao quản lý tài sản.	3
2.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan được giao quản lý tài sản.	12
2.3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan được giao tài sản trong 3 năm gần nhất và kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.	13
<b>II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN</b>	<b>21</b>
<b>1. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải</b>	<b>21</b>
1.1. Thực trạng quản lý, sử dụng kết cấu hạ tầng hàng hải:	21
1.1.1. Tổng quan tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải;	21
1.1.2. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.	23
1.2. Thực trạng khai thác tài sản:	25
<b>2. Đề xuất phương án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải</b>	<b>29</b>
2.1. Phương án khai thác tài sản	29
2.1.1. Danh mục tài sản đề nghị khai thác	29
2.1.2. Sự cần thiết, phù hợp của Đề án	47
2.2. Đánh giá sơ bộ hiệu quả của phương án khai thác	51
2.2.1. Dự kiến kết quả khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	51
2.2.2. Dự kiến số tiền nộp ngân sách nhà nước	54
2.2.3. Dự kiến số tiền được ưu tiên bố trí vốn từ số tiền đã nộp ngân sách nhà nước (từ khai thác tài sản)	55
<b>III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN</b>	<b>55</b>

## **I. CƠ SỞ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

### **1. Cơ sở pháp lý**

- Bộ luật Hàng hải năm 2015;
- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017;
- Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;
- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính Phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.
- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP và Thông tư số 14/2017/TT-BTC về cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải.
- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.
- Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29/12/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo trì công trình hàng hải.
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về thu phí, lệ phí hàng hải.
- Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28/2/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải.
- Thông tư số 14/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng phí bảo đảm hàng hải thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước và cơ chế tài chính trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải.
- Thông tư số 18/2017/TT-BGTVT ngày 01/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ thông báo hàng hải.
- Thông tư số 44/2018/TT-BGTVT ngày 03/8/2018 của Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật nạo vét công trình hàng hải.

- Thông tư số 23/2016/TT-BGTVT ngày 06/9/2018 của Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành, khai thác và bảo dưỡng hệ thống hành hải tàu biển (VTS).

- Thông tư số 38/2018/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BGTVT về định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải.

## **2. Cơ sở thực tiễn**

### **2.1. Chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được giao quản lý tài sản.**

#### **a) Cục Hàng hải Việt Nam**

Cục Hàng hải Việt Nam là tổ chức trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (sau đây viết tắt là Bộ trưởng) quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật chuyên ngành hàng hải trong phạm vi cả nước.

Cục Hàng hải Việt Nam có tư cách pháp nhân, con dấu hình Quốc huy, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước và có trụ sở chính tại Hà Nội.

Cục Hàng hải Việt Nam có tên giao dịch tiếng Anh là: VIETNAM MARTIME ADMINISTRATION, viết tắt là: VINAMARINE.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Cục Hàng hải Việt Nam:

- Chủ trì xây dựng, trình Bộ trưởng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm, các chương trình, dự án quốc gia, các đề án phát triển thuộc ngành hàng hải trong phạm vi cả nước.

- Chủ trì xây dựng, trình Bộ trưởng các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về hàng hải.

- Chủ trì xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành hàng hải; tổ chức xây dựng và thẩm định, công bố tiêu chuẩn cơ sở chuyên ngành hàng hải.

- Lập kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì kết cấu hạ tầng hàng hải hàng năm, trung hạn (hoặc theo kỳ kế hoạch) trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

- Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành hàng hải được cấp có thẩm quyền ban hành, công bố hoặc phê duyệt; quy định việc áp dụng một số tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật, nghiệp vụ đối với các

tổ chức, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực hàng hải phù hợp với pháp luật về hàng hải và thẩm quyền quản lý, điều hành của Cục Hàng hải Việt Nam.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về hàng hải.

- Về quản lý cảng biển, cảng cạn, hệ thống thông tin duyên hải, luồng hàng hải, hệ thống báo hiệu hàng hải, các khu nước, vùng nước, cơ sở sửa chữa, phá dỡ và đóng mới tàu thuyền:

+ Tổ chức quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển;

+ Tổ chức quản lý, giám sát việc thực hiện quy hoạch cảng biển, cảng cạn, hệ thống thông tin duyên hải, luồng hàng hải, hệ thống báo hiệu hàng hải, các khu nước, vùng nước, cơ sở sửa chữa, phá dỡ và đóng mới tàu thuyền phù hợp với quy định được phê duyệt và đảm bảo an toàn hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

+ Thực hiện quản lý kết cấu hạ tầng cảng biển, cảng cạn, luồng hàng hải được giao quản lý; tổ chức đấu thầu cho thuê khai thác bến cảng, cầu cảng được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước hoặc được giao quản lý theo quy định của pháp luật;

+ Trình Bộ trưởng công bố đóng, mở cảng biển; công bố mở cảng cạn, danh mục cảng cạn; công bố vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải;

+ Trình Bộ trưởng quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động và dừng hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển;

+ Quyết định công bố mở, đóng cầu cảng, bến cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước theo quy định của pháp luật;

+ Xây dựng, công bố và cập nhật danh bạ cảng biển và luồng hàng hải;

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổ chức liên quan lập, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt nội dung, kế hoạch xây dựng, hiệu chỉnh, phát hành hải đồ vùng nước cảng biển và luồng hàng hải;

+ Thẩm định, báo cáo Bộ Giao thông vận tải việc chuyển đổi điểm thông quan hàng hóa xuất, nhập khẩu thành cảng cạn theo quy định.

- Về quản lý tàu biển, thuyền viên, hoa tiêu và nguồn nhân lực hàng hải khác:

+ Xây dựng, trình Bộ trưởng Ban hành hoặc đề Bộ trưởng trình Chính phủ ban hành quy định về đăng ký, xóa đăng ký, quản lý mua, bán tàu biển, chức

danh, tiêu chuẩn theo chức danh thuyền viên, định biên của tàu biển Việt Nam và vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc;

+ Tổ chức đăng ký tàu biển, thuyền viên theo đúng quy định pháp luật;

+ Thực hiện việc cấp, thu hồi chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên và các giấy tờ khác có liên quan đến hoạt động hàng hải theo quy định pháp luật;

+) Tổ chức đào tạo, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải, sỹ quan an ninh cảng biển và các nguồn nhân lực hàng hải khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

+ Công bố tuyến dẫn tàu trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc; quy định số lượng tối thiểu hoa tiêu các hạng và phương tiện đưa đón hoa tiêu trên từng tuyến dẫn tàu; quyết định giao tuyến dẫn tàu hoặc vùng hoạt động hoa tiêu cho tổ chức hoa tiêu hàng hải theo quy định.

- Về vận tải biển và dịch vụ hàng hải:

+ Xây dựng, trình Bộ trưởng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về phát triển vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển, điều kiện kinh doanh dịch vụ vận tải biển;

+ Quản lý các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo và giữa các đảo được giao;

+ Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về vận tải biển và dịch vụ hàng hải;

+ Tổ chức thực hiện việc thống kê, nghiên cứu, dự báo phát triển hàng hải và đánh giá chất lượng dịch vụ hàng hải;

+ Thực hiện cấp mới, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh vận tải biển, Bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần I, Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên; phê duyệt phương án bảo đảm an toàn trong quá trình vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng trong trường hợp phương tiện thủy rời cảng biển; thẩm định, trình Bộ trưởng cấp Giấy phép vận tải nội địa đối với tàu biển mang quốc tịch nước ngoài;

+ Tổ chức thực hiện kiểm soát tải trọng, kiểm tra an toàn container tại cảng biển theo quy định;

+ Tổ chức thực hiện giám sát giá dịch vụ hàng hải theo quy định;

- Về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải:

+ Xây dựng, trình Bộ trưởng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, lao động hàng hải;

+ Tổ chức thực hiện đảm bảo an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, lao động hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động tại cảng biển, luồng hàng hải và các vùng biển Việt Nam theo quy định của pháp luật;

+ Tổ chức việc thực hiện việc báo cáo, điều tra, xử lý tai nạn hàng hải và các hành vi vi phạm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

+ Tổ chức thực hiện phòng, chống thiên tai, phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển và trong vùng nước cảng biển theo quy định của pháp luật;

+ Quản lý nhà nước về hệ thống thông tin hàng hải, báo hiệu hàng hải và các hệ thống hỗ trợ hàng hải khác; tổ chức cung cấp các tài liệu và thông tin nhằm đảm bảo an toàn hàng hải, an ninh hàng hải theo quy định của pháp luật;

+ Tổ chức đánh giá an ninh, phê duyệt kế hoạch an ninh cảng biển; cấp giấy chứng nhận cán bộ an ninh theo quy định;

+ Tổ chức tiếp nhận, xử lý và truyền phát thông tin an ninh hàng hải theo quy định của pháp luật;

+ Tổ chức công bố và truyền phát thông báo hàng hải theo quy định của pháp luật;

+ Tổ chức thực hiện khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo tai nạn lao động hàng hải theo quy định.

- Về quản lý dự án đầu tư xây dựng:

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư đối với các dự án được giao quản lý theo phân cấp; xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành hoặc để Bộ trưởng trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng biển, luồng hàng hải và quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển Việt Nam;

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực hàng hải theo hình thức đối tác công tư theo phân cấp hoặc ủy quyền của Bộ trưởng;

+) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với các dự án do Cục hàng hải Việt Nam quyết định đầu tư và các dự án khác theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng.

- Về bảo vệ môi trường trong hoạt động hàng hải:



- + Xây dựng, trình Bộ trưởng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực hàng hải;
- + Tổ chức thực hiện phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động tại cảng biển, luồng hàng hải và các vùng biển Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- + Tổ chức lập, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và báo cáo đánh giá tác động môi trường, dự án nhận chìm ở biển đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng hàng hải được giao theo phân cấp hoặc ủy quyền của Bộ trưởng;
- + Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề án, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường trong xây dựng, quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc phạm vi quản lý Cục Hàng hải Việt Nam;
- + Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong các hoạt động hàng hải theo quy định;
- + Tổ chức phê duyệt kế hoạch chuyên tải dầu và chất lỏng độc hại giữa tàu trên biển Việt Nam theo quy định;
- Tham gia giải quyết tranh chấp, khiếu nại về hàng hải; tổ chức xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải theo quy định của pháp luật;
- Về hợp tác quốc tế;
- + Xây dựng, trình Bộ trưởng phê duyệt chương trình, kế hoạch hợp tác quốc tế về hàng hải hoặc để Bộ trưởng trình cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn đề xuất việc ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế về hàng hải; chủ trì xây dựng, trình Bộ trưởng dự thảo thỏa thuận quốc tế về hàng hải;
- + Tham gia đàm phán để trình cơ quan có thẩm quyền ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế, các tổ chức quốc tế về hàng hải;
- + Chủ trì, phối hợp với các cơ quan triển khai các nghị quyết, quyết định của Đại Hội đồng, các Ủy ban chuyên môn của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) và các tổ chức quốc tế liên quan khác theo thẩm quyền;
- + Là cơ quan đầu mối quốc gia của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế về hàng hải mà Việt Nam tham gia theo thẩm quyền;
- + Là cơ quan đầu mối quốc gia của Việt Nam chịu trách nhiệm điều phối, tham gia các hoạt động hợp tác tìm kiếm cứu nạn trên biển trong ASEAN;

+ Tổ chức thực hiện chương trình hợp tác quốc tế đã được phê duyệt, thực hiện các điều ước quốc tế và hợp tác quốc tế về hàng hải theo phân cấp quản lý;

- Tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực hàng hải; xây dựng, triển khai các chương trình, dự án công nghệ thông tin; xây dựng cơ sở dữ liệu, dịch vụ thông tin phục vụ công tác quản lý và khai thác trong lĩnh vực hàng hải.

- Hướng dẫn, tạo điều kiện cho các hội, tổ chức phi chính phủ tham gia vào hoạt động trong lĩnh vực hàng hải.

- Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành hàng hải đối với tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Cục Hàng hải Việt Nam.

- Thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước đối với các doanh nghiệp thực hiện cung ứng dịch vụ công ích về hàng hải theo ủy quyền của Bộ trưởng.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính tổng thể của Cục theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

- Quản lý bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Cục Hàng hải Việt Nam theo quy định của pháp luật; xây dựng, trình Bộ trưởng cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, viên chức của Cục Hàng hải Việt Nam.

- Được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp, từ nguồn thu phí hàng hải, nguồn thu từ phí, lệ phí và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật; được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù theo quy định để thực hiện nhiệm vụ được giao; quản lý tài chính, tài sản được giao, ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

- Chi trì xây dựng mức phí, lệ phí chuyên ngành hàng hải, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực hàng hải; giá dịch vụ hàng hải do nhà nước quy định để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định pháp luật.

- Tổ chức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm và dịch vụ công ích trong lĩnh vực hàng hải theo quy định pháp luật.

- Trực tiếp quan hệ với cơ quan nhà nước có liên quan để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng giao và theo quy định của pháp luật.

#### b) Cảng vụ Hàng hải

Cảng vụ hàng hải là cơ quan trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hàng hải tại cảng biển và khu vực quản lý được giao.

Cảng vụ hàng hải có tư cách pháp nhân, có trụ sở riêng, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước. Cảng vụ hàng hải có tên giao dịch viết bằng tiếng Anh là Maritime Administration of ... (tên riêng Cảng vụ hàng hải).

Nhiệm vụ và quyền hạn của Cảng vụ hàng hải được quy định tại Điều 4 Thông tư số 31/2016/TT-BGTVT ngày 31/10/2016 quy định về tổ chức hoạt động của Cảng vụ hàng hải:

- Tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển cảng biển, vận tải biển, công nghiệp tàu thủy và tổ chức giám sát thực hiện trong khu vực quản lý sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện quy định về quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển và khu vực quản lý; kiểm tra, giám sát luồng, hệ thống báo hiệu hàng hải, công trình hàng hải; kiểm tra hoạt động hàng hải của tổ chức, cá nhân tại cảng biển và khu vực quản lý.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng biển và các lực lượng hữu quan trong phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển; hướng dẫn các doanh nghiệp cảng biển đánh giá an ninh cảng biển; kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch an ninh cảng biển đã được phê duyệt.

- Phê duyệt và tổ chức giám sát thực hiện phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

- Kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch đối với các cơ sở đóng mới, sửa chữa và phá dỡ tàu biển theo thẩm quyền.

- Thực hiện quản lý kết cấu hạ tầng cảng biển trong khu vực quản lý.

- Tổ chức kiểm tra giám sát việc duy tu, kiểm định cầu, bến cảng biển.
- Cấp phép, giám sát tàu thuyền đến, rời, hoạt động tại cảng biển và khu vực quản lý; không cho phép tàu thuyền đến, rời cảng khi không có đủ điều kiện cần thiết về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- Thực hiện xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải; thực hiện quyết định bắt giữ tàu biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tạm giữ tàu biển theo quy định.
- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hàng hải đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan.
- Chủ trì, điều hành việc phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.
- Phối hợp với Bộ đội Biên phòng, các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển, các lực lượng hữu quan, chính quyền địa phương và doanh nghiệp cảng trong hoạt động quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cảng biển.
- Tổ chức thực hiện việc đăng ký tàu biển, đăng ký thuyền viên khi được cơ quan có thẩm quyền giao.
- Triển khai kiểm soát tải trọng, tốc độ phương tiện tại cảng biển; kiểm tra an toàn Container tại các cảng biển trong khu vực quản lý.
- Thực hiện giám sát giá dịch vụ hàng hải; quản lý vận tải biển; tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo và giữa các đảo được giao.
- Kiểm tra nhà nước cảng biển đối với tàu biển nước ngoài, kiểm tra an toàn đối với tàu biển Việt Nam và phương tiện thủy nội địa hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý; điều tra, xử lý theo thẩm quyền các tai nạn hàng hải tại cảng biển và khu vực quản lý.
- Chủ trì điều phối hoạt động giao thông hàng hải tại cảng biển, khu vực quản lý và tổ chức tìm kiếm, cứu người gặp nạn trong vùng nước cảng biển; huy động người và các phương tiện cần thiết để thực hiện việc tìm kiếm, cứu nạn hoặc xử lý sự cố ô nhiễm môi trường.
- Tổ chức thực hiện công tác phòng chống thiên tai trong lĩnh vực hàng hải và phối hợp thực hiện quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu tại cảng biển và khu vực quản lý.
- Thực hiện công bố thông báo hàng hải và xử lý tài sản chìm đắm theo thẩm quyền.

- Tổ chức thực hiện thanh tra hàng hải và xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

- Quản lý bộ máy, biên chế, công chức, viên chức, người lao động; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Cảng vụ hàng hải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện cơ chế tài chính theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thu các loại phí, lệ phí hàng hải theo quy định của pháp luật; được sử dụng kinh phí từ nguồn thu phí hàng hải, từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cơ chế tự chủ tài chính, dự toán thu chi ngân sách nhà nước hàng năm và tổ chức thực hiện; quản lý, sử dụng tài sản, tài chính được giao theo quy định của pháp luật.

- Trực tiếp quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo quy định.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được cơ quan có thẩm quyền giao.

## **2.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan được giao quản lý tài sản.**

### **a) Cục Hàng hải Việt Nam**

Cơ cấu tổ chức bao gồm: Cục trưởng, các Phó Cục trưởng và các phòng ban tham mưu gồm:

- Phòng Kế hoạch – Đầu tư
- Phòng Tài chính
- Phòng An toàn – An ninh hàng hải
- Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng cảng biển
- Phòng Công trình hàng hải
- Phòng Đăng ký tàu biển và Thuyền viên
- Phòng Vận tải và Dịch vụ hàng hải
- Phòng Khoa học – Công nghệ và Môi trường

- Phòng Pháp chế
- Phòng Hợp tác quốc tế
- Phòng Tổ chức cán bộ
- Thanh tra hàng hải
- Văn phòng Thường trực của Ban thư ký IMO Việt Nam
- Văn phòng

#### b) Cảng vụ Hàng hải

Cảng vụ hàng hải có các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ gồm: Pháp chế; Thanh tra; An toàn - An ninh hàng hải; Tổ chức - Hành chính; Tài vụ; Điều phối lưu thông hàng hải (đối với Cảng vụ hàng hải có hệ thống điều phối lưu thông hàng hải - VTS); các Đại diện Cảng vụ hàng hải (quy định tại Điều 5 Thông tư số 31/2016/TT-BGTVT).

Cảng vụ hàng hải có Giám đốc là người đứng đầu, chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và pháp luật về toàn bộ hoạt động của Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật. Phó Giám đốc Cảng vụ hàng hải do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Cảng vụ hàng hải và theo quy định của pháp luật.

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức theo đề nghị của Giám đốc Cảng vụ hàng hải. Trường hợp số lượng bộ phận chuyên môn nghiệp vụ ít hơn quy định, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định việc điều chỉnh tên gọi của từng bộ phận chuyên môn nghiệp vụ, bảo đảm phù hợp với chức năng và quy định của pháp luật.

### **2.3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan được giao tài sản trong 3 năm gần nhất và kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.**

#### **2.3.1. Năm 2015**

##### **a. Vận tải biển**

Năm 2015, tổng sản lượng vận tải do đội tàu biển Việt Nam thực hiện ước đạt 118,7 triệu tấn, tăng 9,5% so với năm 2014. Mặc dù vậy, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn. Đội tàu biển trong nước chỉ đảm đương 10 -12% thị phần vận tải hàng hoá của Việt Nam xuất, nhập khẩu qua đường biển. đội tàu Việt Nam có 1.895 tàu với tổng dung tích 5,13 triệu GT, tổng trọng tải 7,97 triệu DWT. Tuy nhiên, cơ cấu đội tàu còn chưa hợp lý, đặc biệt là tỷ trọng tàu công-te-nơ trong tổng

trọng tải đội tàu rất thấp với 39 tàu công-te-nơ (năm 2014 có 32 tàu); số chủ tàu nhiều (trên 600) nhưng năng lực tài chính, trình độ quản lý còn hạn chế.

**b. Quản lý khai thác cảng biển**

Năm 2015, sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam ước đạt 427,3 triệu tấn, tăng 14,6%, trong đó hàng công-te-nơ đạt 12 triệu TEUs, tăng 15,5% so với năm 2014.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	So sánh năm 2014	So sánh kế hoạch
1	Tổng khối lượng hàng thông qua (Triệu tấn)	427,3	14,6%	+4,9%
2	Tổng khối lượng công-te-nơ (Triệu TEUs)	12.0	15,5%	+3,7%

Sản lượng hàng thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam năm 2015 theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 là 410 triệu tấn. Như vậy, lượng hàng năm 2015 đã đạt 104,1% so với quy hoạch

**c. Thu ngân sách nhà nước**

Phí cảng vụ đạt 632 tỷ đồng, tăng 8,0% so với năm 2014 và vượt 5,2% so với dự toán giao; Phí bảo đảm hàng hải đạt 996 tỷ đồng, tăng 6,5% so với năm 2014 và vượt 9,9% so với dự toán giao. Một số Cảng vụ Hàng hải có số thu phí cảng vụ và phí bảo đảm hàng hải tăng trưởng cao so với năm 2014 và vượt dự toán năm 2015 như: Cảng vụ Hàng hải thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Nghệ An, Cần Thơ, Kiên Giang.

Thu phí hoa tiêu đạt 112 tỷ đồng, tăng 27% so với năm 2014 và vượt 13,6% so với dự toán giao.

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Ước TH năm 2015	Tăng/giảm so với 2014 (%)	So với DT giao (%)
<b>I</b>	<b>Dự toán thu</b>	<b>1.605.700</b>	<b>1.740.207</b>	<b>8,1</b>	<b>108,4</b>
	- Phí cảng vụ	600.800	632.035	8,0	105,2
	- Phí bảo đảm hàng hải	906.300	996.172	6,5	109,9
	- Phí hoa tiêu	98.600	112.000	27,0	113,6
<b>II</b>	<b>Nộp ngân sách nhà</b>	<b>399.000</b>	<b>428.018</b>	<b>12,4</b>	<b>107,3</b>

	<b>nước</b>				
	- Phí cảng vụ	300.400	316.018	8,0	105,2
	- Phí hoa tiêu	98.600	112.000	27,0	113,6
<b>III</b>	<b>Dự toán chi</b>	<b>1.806.460</b>	<b>1.777.866</b>	<b>10,0</b>	<b>98,4</b>
1	Bảo đảm an toàn Hàng hải	1.530.500	1.489.800	9,8	97,3
	+ Từ phí BĐHH	869.500	866.500	7,3	99,7
	+ Từ NSNN cấp cho nạo vét, duy tu luồng hàng hải	661.000	623.300	13,5	94,3
2	Thông tin duyên hải	164.551	171.893	7,1	104,5
3	Hoa tiêu hàng hải	111.409	116.173	17,8	104,3

d. Chi ngân sách nhà nước

Tổng dự toán giao chi cho dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải năm 2015 là 1.530,5 tỷ đồng, trong đó sử dụng từ nguồn thu phí bảo đảm hàng hải là 869,5 tỷ đồng (56,8%) phục vụ cho công tác vận hành đèn biển và luồng hàng hải; toàn bộ kinh phí nạo vét duy tu luồng hàng hải 661 tỷ đồng (43,2%) đang sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước.

Các nhiệm vụ chi theo dự toán ngân sách nhà nước giao như phí cảng vụ được giữ lại để chi cho hoạt động của khối cảng vụ; phí bảo đảm hàng hải chi cho dịch vụ công ích vận hành đèn biển và luồng hàng hải; chi đặt hàng dịch vụ hoa tiêu hàng hải, thông tin duyên hải đều hoàn thành theo dự toán được giao.

- Đối với công tác nạo vét duy tu các luồng hàng hải: Năm 2015 thực hiện nạo vét, duy tu 11 luồng với kinh phí giao 661 tỷ đồng. Kinh phí dự kiến giải ngân được 623,3 tỷ đồng đạt 94,3% dự toán, trong đó:

+ Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam: Được giao thực hiện 06 luồng, với dự toán giao là 429,6 tỷ đồng. Đến nay các tuyến luồng đã hoàn thành, kinh phí dự kiến thực hiện được 420,8 tỷ đồng đạt 98%.

+ Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc: Được giao thực hiện 05 luồng với dự toán giao là 231,4 tỷ đồng. Đến nay các tuyến luồng đã hoàn thành, kinh phí dự kiến thực hiện được 199,2 tỷ đồng đạt 86%.

e. Quản lý dự án đầu tư xây dựng và bảo trì kết cấu hạ tầng



Năm 2015, Cục HHVN tập trung các giải pháp nâng cao trách nhiệm, hiệu quả hoạt động của các chủ thể tham gia dự án. Kết quả đã hoàn thành khối lượng lớn công việc của các dự án được giao quản lý, cụ thể như sau: Dự án nghiên cứu tổng thể, toàn diện tuyến luồng tàu biển Cái Mép - Thị Vải đã báo cáo cuối kỳ; Dự án đầu tư nâng cấp luồng cho tàu biển 10.000DWT đầy tải vào cảng Cửa Lò đã hoàn thành, công bố đưa vào sử dụng; Dự án ĐTXD công trình nâng cấp, mở rộng kênh Hà Nam đã trình Bộ GTVT báo cáo đề xuất đầu tư theo hình thức PPP; Dự án đóng mới 01 tàu tìm kiếm cứu nạn xa bờ đã hoàn thiện hồ sơ trình Bộ GTVT, báo cáo Thủ tướng Chính phủ bố trí nguồn vốn cho Dự án; Dự án ĐTXD Hệ thống quản lý hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT và Dự án ĐTXD công trình nâng cấp tuyến luồng kênh Cái Tráp khu vực Hải Phòng theo hình thức Hợp đồng BT (giai đoạn 1) đã nghiệm thu, tổ chức khánh thành đưa vào sử dụng. Cục HHVN đã báo cáo Bộ GTVT xin nguồn vốn để thực hiện dự án Công trình thiết lập tuyến luồng và hệ thống báo hiệu hàng hải luồng sông Đổng Tranh và tuyến luồng từ ngã ba Tắt Ông Cu – Tắt Bài đến sông Gò Gia và Công trình thiết lập tuyến luồng và hệ thống luồng hàng hải vào khu bến cảng Thọ Quang - Đà Nẵng.

Cục HHVN được Bộ GTVT giao tổ chức nạo vét, duy tu 11 luồng hàng hải trên 44 luồng hàng hải quốc gia với kinh phí 661 tỷ đồng. Kết quả triển khai như sau:

+ Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam thực hiện công tác nạo vét, duy tu 06 tuyến luồng hàng hải, với dự toán giao 429,6 tỷ đồng

+ Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc thực hiện công tác nạo vét duy tu 05 luồng hàng hải, với dự toán giao 231,4 tỷ đồng.

### **2.3.2. Năm 2016**

#### **a. Vận tải biển**

Năm 2016, tổng sản lượng vận tải do đội tàu biển Việt Nam thực hiện ước đạt 123,8 triệu tấn, tăng 4% so với năm 2015. Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam trong năm qua tiếp tục gặp nhiều khó khăn do dư thừa nguồn cung tàu, lượng hàng tăng trưởng thấp, giá cước giảm. Nhiều doanh nghiệp vận tải biển, trong đó có các doanh nghiệp lớn, tiếp tục thua lỗ.

- Vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu

Thị phần vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu của đội tàu Việt Nam trong những năm vừa qua vẫn duy trì ở mức 10-12%. Thị trường xuất nhập khẩu của đội tàu Việt Nam chủ yếu là các nước Trung Quốc, Đông Nam Á, Châu Á, một số ít tàu biển Việt nam đã xuất đi các nước Đông Âu.

- Về vận tải hàng hóa nội địa:

Đội tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam đã cơ bản đảm nhận được gần 100% lượng hàng vận tải nội địa bằng đường biển, trừ một số tàu chuyên dụng như LPG, xi măng rời... Riêng đối với tàu container, hiện nay, số lượng tàu container Việt Nam vận tải nội địa đã tăng lên 39 tàu trong đó có 06 tàu mang cờ quốc tịch nước ngoài thuộc sở hữu của doanh nghiệp Việt Nam được cấp phép vận tải nội địa chủ yếu là tàu chở khí hóa lỏng, xi măng rời...).

b. Quản lý khai thác cảng biển

Năm 2016, sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam ước đạt 456 triệu tấn, tăng 7% so với năm 2015, trong đó hàng container đạt 13,3 triệu TEUs, tăng 11% so với năm 2015.

Cả nước có 44 cảng biển (253 bến cảng) với 59.405m dài cầu cảng, tổng công suất thiết kế đạt 470-500 triệu tấn hàng/năm. Hệ thống cảng biển Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu luân chuyển hàng hóa vận tải bằng đường biển, phục vụ tích cực cho quá trình phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển và cả nước; tạo động lực thu hút, thúc đẩy các ngành kinh tế, công nghiệp liên quan cùng phát triển.

c. Thu ngân sách nhà nước

Năm 2016, sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam ước đạt 456 triệu tấn, tăng 7% so với năm 2015, trong đó hàng container đạt 13,3 triệu TEUs, tăng 11% so với năm 2015

Năm 2016, công tác thu phí, lệ phí hàng hải đạt kết quả tích cực, số thu tăng trưởng cao so với năm trước và vượt cao so với dự toán giao. Kết quả cụ thể như sau:

- Phí cảng vụ đạt 761 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2015 và vượt 14 % so với dự toán giao.

- Phí bảo đảm hàng hải đạt 1.429,2 tỷ đồng, tăng 24% so với năm 2015 và vượt 36% so với dự toán giao.

- Phí hoa tiêu (Hoa tiêu Vinacomin và Hoa tiêu Vũng Tàu) đạt 172,3 tỷ đồng, tăng 49,5% so với năm 2015 và vượt 52,5% so với dự toán giao.

d. Chi ngân sách nhà nước

Cục HHVN đã ban hành các văn bản chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm túc công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 07/01/2016 của Chính phủ; Chỉ thị số 22/CT- TTg ngày 03/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện

nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2016; Các nhiệm vụ chi theo dự toán ngân sách nhà nước giao như phí cảng vụ được giữ lại để chi cho hoạt động của khối cảng vụ; phí bảo đảm hàng hải chi cho dịch vụ công ích vận hành đèn biển và luồng hàng hải; chi đặt hàng dịch vụ hoa tiêu hàng hải, thông tin duyên hải đều hoàn thành theo dự toán được giao.

Đối với kinh phí nạo vét duy tu luồng hàng hải: Dự toán kinh phí 2016 được giao 661 tỷ đồng, giải ngân được 647 tỷ đồng, đạt 98% dự toán.

e. Quản lý dự án đầu tư xây dựng và bảo trì kết cấu hạ tầng

Năm 2016, Cục HHVN tập trung các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao trách nhiệm, hiệu quả hoạt động của các chủ thể tham gia dự án. Kết quả đã hoàn thành khối lượng lớn công việc, cụ thể như sau: Dự án nghiên cứu tổng thể, toàn diện tuyến luồng tàu biển Cái Mép - Thị Vải đã hoàn thiện báo cáo cuối kỳ để trình Bộ GTVT phê duyệt dự án; Dự án cải tạo, nâng cấp luồng tàu vào cảng Nghi Sơn tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư PPP, Cục đang lập hồ sơ đề xuất đầu tư; Dự án đầu tư nạo vét luồng vào khu bến Thọ Quang, Đà Nẵng đã được Bộ GTVT phê duyệt hồ sơ đề xuất đầu tư theo hình thức PPP, Cục đang thực hiện sơ tuyển lựa chọn nhà đầu tư; Dự án đóng mới 01 tàu tìm kiếm cứu nạn xa bờ đã báo cáo Bộ GTVT để xin bố trí vốn triển khai, hiện đang xin ý kiến các Bộ, Ngành liên quan.

Cục HHVN được Bộ GTVT giao tổ chức nạo vét duy tu các luồng hàng hải với kinh phí giao 661 tỷ đồng. Ngay từ đầu năm, Cục HHVN đã ban hành tiến độ thực hiện và thành lập Tổ công tác kiểm tra việc triển khai thực hiện công tác nạo vét duy tu các tuyến luồng hàng hải và triển khai thực hiện. Kết quả đã thực hiện nạo vét luồng hàng hải Định An - Cần Thơ, Sông Dinh, Cửa Lò và Đà Nẵng, Luồng hàng hải Vũng Tàu - Thị Vải, Soài Rạp - Hiệp Phước, Diêm Điền, luồng hàng hải Nghi Sơn, Phà Rừng, luồng Hải Phòng, luồng Sài Gòn - Vũng Tàu.

### 2.3.3. Năm 2017

a. Vận tải biển

Năm 2017, tổng sản lượng vận tải do đội tàu biển Việt Nam thực hiện ước đạt 130,9 triệu tấn, tăng 06% so với năm 2016. Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam trong năm qua vẫn gặp nhiều khó khăn do số tàu vận tải nhiều, lượng hàng tăng trưởng không lớn, giá cước giảm mạnh. Nhiều doanh nghiệp vận tải biển tiếp tục gặp khó khăn.

Đối với vận tải biển quốc tế, đội tàu biển Việt Nam hoạt động chủ yếu trên các tuyến vận tải ngắn Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Đội tàu biển Việt Nam

hiện mới chỉ nắm được khoảng 10% thị phần vận tải hàng hoá xuất, nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với hoạt động vận tải nội địa, đội tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam đã đảm nhận được gần 100% lượng hàng vận tải nội địa bằng đường biển (trừ một số tàu chuyên dụng như LPG, xi măng rời...). Riêng đối với tàu container, hiện nay, số lượng tàu container Việt Nam vận tải nội địa đã tăng lên 42 tàu.

Tính đến tháng 12/2017, tổng số có 1594 tàu biển các loại trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia, với tổng dung tích gần 4,8 triệu GT và tổng trọng tải gần 7,7 triệu DWT (đứng thứ 4 trong ASEAN và thứ 30 trên thế giới)

#### b. Quản lý khai thác cảng biển

Năm 2017, sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam ước đạt 536,4 triệu tấn, tăng 17% so với năm 2016, trong đó hàng container đạt 14,7 triệu TEUs, tăng 13% so với năm 2016.

Tính đến tháng 12/2017, hệ thống cảng biển Việt Nam gồm 45 cảng biển trong đó có 02 cảng biển loại I A; 12 cảng biển loại I; 18 cảng biển loại II và 13 cảng biển loại III (cảng dầu khí ngoài khơi). Tổng số bến cảng là 251 bến cảng với khoảng 88 km dài cầu cảng và 18 khu neo đậu, chuyên tải, tổng công suất thiết kế khoảng 543,7 triệu tấn hàng/năm.

#### c. Thu ngân sách nhà nước

Năm 2017, bên cạnh những yếu tố thuận lợi do kinh tế vĩ mô ổn định, lượt tàu và sản lượng hàng hóa thông qua các cảng biển tăng cao, Bộ GTVT có chủ trương, giải pháp để cho phép các tàu trọng tải lớn ra vào cảng biển Việt Nam. Đồng thời, với các biện pháp tăng cường kiểm tra, giám sát công tác thu phí nên các khoản thu phí, lệ phí hàng hải đều đạt, vượt dự toán giao và có tốc độ tăng tương đối cao so với năm 2016, kết quả thực hiện như sau:

- Phí cảng vụ đạt 805,1 tỷ đồng, tăng 5,7% so với năm 2016 và vượt 8,8% so với dự toán giao.

- Phí bảo đảm hàng hải đạt 1.519,5 tỷ đồng, tăng 2,9% so với năm 2016 và vượt 6,3% so với dự toán giao.

#### d. Chi ngân sách nhà nước

Năm 2017, Cục HHVN đã ban hành các văn bản chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm túc công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng

Chính phủ, Bộ GTVT về tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2017; Các nhiệm vụ chi theo dự toán ngân sách nhà nước giao như phí cảng vụ được giữ lại để chi cho hoạt động của khối cảng vụ; phí bảo đảm hàng hải chi cho dịch vụ công ích vận hành đèn biển và luồng hàng hải; chi đặt hàng dịch vụ thông tin duyên hải đều hoàn thành theo dự toán được giao.

Đối với kinh phí nạo vét duy tu luồng hàng hải: Dự toán kinh phí 2017 được giao 827 tỷ đồng, dự kiến giải ngân đạt 406 tỷ đồng, đạt 49% dự toán. Nguyên nhân: năm 2017, do thủ tục về môi trường (đổ thải nạo vét) đối với nạo vét duy tu các tuyến luồng hàng hải gặp nhiều khó khăn nên đã ảnh hưởng đến tiến độ các công trình.

e. Quản lý dự án đầu tư xây dựng

Năm 2017, Cục HHVN tập trung các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao trách nhiệm, hiệu quả hoạt động của các chủ thể tham gia dự án đầu tư xây dựng. Kết quả đã hoàn thành khối lượng lớn công việc như: Dự án nghiên cứu tổng thể, toàn diện tuyến luồng tàu biển Cái Mép - Thị Vải đã được Bộ GTVT chấp thuận dự án tại văn bản 2488/BGTVT-KHĐT ngày 13/3/2017; Dự án đầu tư nạo vét luồng vào khu bến Thọ Quang, Đà Nẵng đã được Bộ GTVT phê duyệt hồ sơ đề xuất đầu tư theo hình thức BLT; Dự án đóng mới 01 tàu tìm kiếm cứu nạn xa bờ đã báo cáo Bộ GTVT để xin bố trí vốn triển khai, hiện Bộ GTVT đang phối hợp Bộ Tài chính thống nhất danh mục sử dụng từ nguồn phí bảo đảm hàng hải vượt thu làm cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Dự án sửa chữa khắc phục hư hỏng Hệ thống VTS luồng Sài Gòn – Vũng Tàu, hạng mục Hệ thống VTS luồng Cái Mép – Thị Vải đã được Ban QLDA VTS luồng Sài Gòn – Vũng Tàu hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng, đảm bảo tiến độ được phê duyệt, góp phần hỗ trợ và giám sát, điều phối hoạt động hàng hải trên các tuyến luồng và vùng nước quản lý Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ.

g. Công tác bảo trì kết cấu hạ tầng

Triển khai kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng hàng hải năm 2017 đã được Bộ GTVT phê duyệt, Cục HHVN đã chỉ đạo các Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải thực hiện các thủ tục để triển khai các dự án nạo vét duy tu luồng hàng hải. Kết quả thực hiện như sau:

Luồng Diêm Điền, Sài Gòn - Vũng Tàu, Soài Rạp - Hiệp Phước, luồng Quy Nhơn đã hoàn thành công tác nạo vét duy tu

Luồng Hải Phòng, Phà Rừng, Kênh Cái Tráp, Hòn Gai - Cái Lân, Cửa Lò, Sa Kỳ, Vũng Tàu - Thị Vải (bao gồm luồng hàng hải Sông Dinh), luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu do vướng mắc các thủ tục về môi trường nên đã chuyển qua thực hiện trong năm 2018.

Về công tác xã hội hóa nạo vét luồng hàng hải không sử dụng ngân sách nhà nước: Cục HHVN theo dõi, đôn đốc, kiểm tra giám sát tiến độ thực hiện các dự án đã được chấp thuận. Trong đó 02 dự án đang triển khai thi công, 08 dự án tạm dừng khi đang triển khai thi công, 01 dự án đã thanh lý hợp đồng, 01 dự án đã hết hạn thi công, 11 dự án đã nộp hồ sơ đề xuất.

## **II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN**

### **1. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải**

#### **1.1. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải**

##### **1.1.1. Tổng quan tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải:**

Trong ngành giao thông, hàng hải là ngành có vai trò quan trọng có tính đặc thù với tiềm năng rất lớn và mang tính quốc tế cao: với vị trí vừa là đầu mối, vừa là cầu nối về giao thông hàng hải trong nước với các nước trong khu vực và trên thế giới, nên mọi hoạt động của Ngành đều có tác động nhất định đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, nhất là các ngành, các lĩnh vực liên quan đến kinh tế biển, kinh tế thương mại, du lịch; đồng thời góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia cũng như bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường biển. Nhà nước đã sử dụng rất nhiều tiền ngân sách và khuyến khích các doanh nghiệp cùng tham gia đầu tư xây dựng để tạo nên hệ thống KCHTHH hoàn thiện nhằm đáp ứng được nhu cầu tiếp nhận tàu thuyền ra vào, neo đậu trong vùng nước cảng biển, qua đó trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế vận tải biển cùng các lĩnh vực khác.

Những năm vừa qua, KCHTHH không ngừng phát triển và từng bước hiện đại hóa. Để thực hiện được điều đó, Cục Hàng hải Việt Nam đã xác định các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm cần đầu tư, kết hợp thực hiện bảo trì và sử dụng hiệu quả kết cấu hạ tầng hàng hải nhằm tăng cường năng lực vận tải biển; xác định rõ và huy động mọi nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng hàng hải; ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới nhằm hạ giá thành đầu tư xây dựng công trình; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển, chú trọng việc cho thuê khai thác cầu bến cảng biển quan trọng và bảo trì kết cấu hạ tầng hàng hải.

Tài sản kết cấu hạ tầng nói chung cũng như tài sản KCHTHH nói riêng là tài sản có nguồn vốn đầu tư rất lớn, cơ chế vận hành mang tính đặc thù phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nên

nguồn lực đầu tư chủ yếu là Nhà nước. Hiện nay theo quy định của pháp luật, Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng hải Việt Nam) đang quản lý và khai thác đối với những tài sản kết cấu hạ tầng hàng do Nhà nước đầu tư xây dựng.

Căn cứ Điều 4, Điều 5 Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (bao gồm vùng đất, vùng nước gắn với tài sản) gồm:

*“1. Tài sản kết cấu hạ tầng cảng biển:*

*a) Bến cảng (gồm vùng nước trước cầu cảng), bến phao;*

*b) Khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh trú bão trong vùng nước cảng biển;*

*c) Trụ sở, cơ sở dịch vụ, kho, bãi, nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác;*

*d) Hệ thống thông tin giao thông, thông tin liên lạc và hệ thống điện, nước.*

*2. Tài sản bảo đảm an toàn hàng hải:*

*a) Đèn biển và nhà trạm gắn với đèn biển;*

*b) Phao, tiêu và nhà trạm quản lý vận hành phao tiêu;*

*c) Hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS);*

*d) Đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ;*

*đ) Luồng hàng hải.*

*3. Tài sản kết cấu hạ tầng mạng viễn thông hàng hải là tài sản, vật kiến trúc, trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động của hệ thống Thông tin duyên hải Việt Nam.”*

Hiện nay, tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư được chia làm 03 loại: tài sản kết cấu hạ tầng cảng biển, tài sản bảo đảm an toàn hàng hải, tài sản kết cấu hạ tầng mạng viễn thông hàng hải, trong đó:

- Tài sản kết cấu hạ tầng cảng biển gồm luồng hàng hải; đê chắn sóng, đê chắn cát, kè bảo vệ bờ; hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải; các khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh trú bão được giao cho Cục Hàng hải Việt Nam (cơ quan chức năng chuyên môn trực thuộc Bộ Giao thông vận tải) trực tiếp quản lý, khai thác.

Tài sản kết cấu hạ tầng cảng biển gồm bến cảng, bến phao, trụ sở, kho, bãi, nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác do Nhà nước đầu tư đang được cho doanh nghiệp thuê khai thác (hiện có 04 bến cảng: bến cảng tổng hợp Cái Lân,

bến cảng An Thới, bến cảng tổng hợp Thị Vải, bến cảng container quốc tế Cái Mép).

- Tài sản kết cấu hạ tầng bảo đảm hàng hải gồm đèn biển, nhà trạm gắn với đèn biển; phao, tiêu, nhà trạm gắn với trạm quản lý vận hành phao tiêu đang được giao cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải thuộc Bộ Giao thông vận tải (02 Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải) quản lý theo hình thức đặt hàng, giao kế hoạch theo khối lượng.

- Tài sản kết cấu hạ tầng mạng viễn thông hàng hải đang được giao cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ thông tin duyên hải thuộc Bộ Giao thông vận tải (Công ty TNHH MTV thông tin điện tử hàng hải) quản lý theo hình thức đặt hàng, giao kế hoạch theo khối lượng.

### **1.1.2. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải**

#### **a. Tuyến luồng hàng hải công cộng:**

Luồng hàng hải công cộng là phần giới hạn vùng nước được xác định bởi hệ thống báo hiệu hàng hải và các công trình phụ trợ khác để bảo đảm an toàn cho hoạt động của tàu biển và các phương tiện thủy khác; được đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác phục vụ chung cho hoạt động hàng hải. Hiện nay, cả nước có 46 tuyến luồng hàng hải công cộng thuộc khu vực quản lý của 25 cảng vụ hàng hải.

Căn cứ nguyên tắc quản lý vận hành luồng hàng hải được quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, Cục Hàng hải Việt Nam là cơ quan tổ chức quản lý nhà nước về quy hoạch phát triển, đầu tư xây dựng, công bố đưa vào sử dụng và quản lý khai thác luồng hàng hải trong phạm vi cả nước.

Cục Hàng hải Việt Nam ký hợp đồng đặt hàng với các Tổng công ty BĐATHH miền Bắc, miền Nam về vận hành bảo trì hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập; vận hành, bảo trì hệ thống luồng hàng hải công cộng và khảo sát phục vụ công bố thông báo hàng hải đối với luồng hàng hải công cộng. (theo Nghị định số 130/2013/NĐ-CP và Thông tư số 14/2017/TT-BTC về cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải)

Hàng năm, các Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải sẽ kiểm tra hiện trạng tuyến luồng hàng hải, khảo sát ra thông báo hàng hải, báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam về tình trạng hoạt động của tuyến luồng và lập kế hoạch quản lý vận hành, duy tu, bảo trì, nâng cấp, sửa chữa để trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt kế hoạch bảo trì theo quy định. Phương pháp và tần suất đo khảo sát ra thông báo hàng hải định kỳ đã được Bộ Giao thông vận tải ban hành tại Quyết định số 3389/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017. Định mức kinh tế - kỹ thuật phục



vụ thông báo hàng hải đã được Bộ Giao thông vận tải quy định tại Thông tư số 18/2017/TT-BGTVT ngày 01/6/2017. Định mức kinh tế - kỹ thuật nạo vét công trình hàng hải đã được Bộ Giao thông vận tải quy định tại Thông tư số 44/2018/TT-BGTVT ngày 03/8/2018.

Trên cơ sở kế hoạch bảo trì đã được phê duyệt, các Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải sẽ tổ chức nạo vét duy tu hàng năm các luồng hàng hải để đảm bảo luồng hàng hải tại các khu vực luôn đạt đủ độ sâu theo thiết kế, đảm bảo an toàn hàng hải cho tàu thuyền hoạt động.

#### **b. Công trình đê, kè:**

Đê, kè là các công trình chính trị được nhà nước đầu tư xây dựng nhằm mục đích chắn sóng, chắn cát, điều chỉnh dòng chảy, bảo vệ chống sạt lở bờ sông. Theo chỉ đạo của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam là cơ quan quản lý đối với toàn bộ hệ thống đê, kè trên luồng hàng hải luồng hàng hải. Căn cứ các quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính Phủ về “quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng” và Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29/12/2017 của Bộ Giao thông vận tải về “quy định về bảo trì công trình hàng hải”, Cục Hàng hải Việt Nam đã ký hợp đồng với hai Tổng công ty bảo đảm ATHH để quản lý, vận hành, bảo trì đối với 07 hệ thống đê, kè này.

Về phương pháp bảo trì hệ thống đê, kè:

- Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Thông tư số 38/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BGTVT về định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải, trong đó đã bổ sung tần suất kiểm tra thường xuyên hệ thống đê kè.

- Đối với hệ thống đê kè luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu: quy trình bảo trì đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt tạm thời tại Quyết định số 134/QĐ-BGTVT ngày 26/01/2018.

- Đối với hệ thống đê, kè trên luồng hàng hải Hải Phòng, cửa Lạch Giang, luồng Cửa Lò, luồng Vũng Áng, luồng Cửa Việt, luồng Đà Nẵng: quy trình bảo trì đối với từng hệ thống đê kè được Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc xây dựng và Cục Hàng hải Việt Nam đã phê duyệt quy trình này.

#### **c. Hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS):**

VTS là hệ thống dịch vụ ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ số. Hệ thống được lắp đặt trên cảng hoặc bến tàu, hệ thống này tương tự như hệ thống điều khiển không lưu cho máy bay trên các vùng trời. Hệ thống VTS sử dụng các thiết bị như Radar, Camera giám sát (CCTV), sóng điện trên tần số cực cao

VHF và hệ thống nhận dạng tự động AIS để theo dõi và bám vết về sự di chuyển của phương tiện và đáp ứng và đảm bảo an toàn hàng hải trên các luồng và vùng biển. VTS được ứng dụng để cung cấp thông tin dẫn đường hàng hải trong các luồng và vùng biển an toàn và hiệu quả, an toàn sinh mạng trên biển và bảo vệ môi trường. Hệ thống VTS có thể giám sát bằng hình ảnh về toàn bộ lưu lượng giao thông, nhờ đó các yếu tố mà ảnh hưởng đến giao thông trên biển (chướng ngại vật) cũng như thông tin về các tàu thuyền là luôn sẵn sàng, và được theo dõi, đánh giá và xử lý tương ứng.

Hiện nay, Cục Hàng hải Việt Nam đang giao cho các cảng vụ hàng hải khu vực quản lý vận hành đối với 04 hệ thống VTS: luồng Hải Phòng, luồng Đà Nẵng, luồng Sài Gòn – Vũng Tàu, luồng sông Hậu – An Giang. Việc bảo trì, bảo dưỡng hệ thống được áp dụng theo định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành, khai thác và bảo dưỡng hệ thống hành hải tàu biển (VTS) được quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BGTVT ngày 06/9/2018 của Bộ Giao thông vận tải.

**d. Khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh, trú bão trong vùng nước cảng biển: bao gồm các khu nước, vùng nước được giao theo vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý của 25 Cảng vụ hàng hải.**

Khu neo đậu, chuyên tải, tránh trú bão trong vùng nước cảng biển có mục đích sử dụng để phục vụ tàu thuyền neo đậu chờ cập cầu, chờ đi qua luồng, thực hiện các dịch vụ hàng hải khác hoặc neo đậu chuyên tải giảm bớt một phần hàng hóa trước khi vào cầu cảng hoặc neo đậu tránh trú bão. Hiện nay, Cục Hàng hải Việt Nam giao các Cảng vụ hàng hải thực hiện thu phí neo đậu đối với các tàu thuyền và neo đậu tại khu nước, vùng nước theo quy định tại Thông tư số 261/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính; nguồn thu phí neo đậu được quản lý và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 17/2017/TT-BTC.

Phương pháp và tần suất kiểm tra, nạo vét duy tu đối với khu neo đậu, khu chuyên tải và khu tránh trú bão tương tự như đối với luồng hàng hải.

## **1.2. Thực trạng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải:**

### **a. Thực trạng khai thác**

Cục Hàng hải Việt Nam giao cho các Cảng vụ hàng hải khu vực thu các loại phí theo quy định tại Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về thu phí, lệ phí hàng hải như sau: Phí trọng tải tàu, thuyền, phí bảo đảm hàng hải thu tại các luồng hàng hải công cộng và luồng hàng hải chuyên dùng; phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước; phí xác nhận kháng nghị hàng hải; lệ phí ra, vào cảng biển.

Đối với các tài sản không thu phí (hệ thống đê kè, hệ thống điều phối và giám sát giao thông hàng hải), Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức quản lý, sử dụng, bảo trì hàng năm nhằm mục đích hỗ trợ cho hoạt động hàng hải.

Trong đó, các đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải bao gồm:

- Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải theo biểu phí, lệ phí hoạt động hàng hải quốc tế: Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển; Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải; Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời khu vực hàng hải; Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải.

- Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải theo biểu phí, lệ phí hoạt động hàng hải nội địa: Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời khu vực hàng hải;

- Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời khu vực hàng hải; Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo; Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không phải nộp phí, lệ phí hàng hải.

- Phương tiện thủy nội địa; phương tiện mang cấp đăng kiểm VR-SB có tổng dung tích dưới 500 GT (trừ các phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo) vào, rời khu vực hàng hải không thực hiện thu phí, lệ phí hàng hải mà chịu các loại phí, lệ phí cũng như mức thu theo quy định của Bộ Tài chính về phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

#### b. Mức thu phí

\* Phí trọng tải: Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi:

Phí trọng tải	Tàu quốc tế (tính trên 01 GT)	Tàu nội địa (tính trên 01 GT)
Tàu thuyền		
- Lướt vào	0,034USD	250đồng
- Lướt ra	0,034USD	250đồng
Tàu Lash (tàu mẹ)		
- Lướt vào	0,017USD	250đồng

- Lướt ra	0,017USD	250đồng
Sà lan Lash (sau khi rời tàu mẹ)		
- Lướt vào	0,017USD	250đồng
- Lướt ra	0,017USD	250đồng
Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí		
- Lướt vào	-	450đồng
- Lướt ra	-	450đồng
Tàu thuyền cung ứng dịch vụ lai dắt, cung ứng nhiên liệu, thực phẩm trong một khu vực hàng hải	-	100đồng/GT/ngày thực tế hoạt động

\* Phí bảo đảm hàng hải: Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi

Phí bảo đảm hàng hải	Tàu quốc tế (Tính trên 01 GT)		Tàu nội địa (Tính trên 01 GT)	
	Khu vực cảng biển loại I và III	Khu vực cảng biển loại II	Tổng dung tích dưới 2.000DWT	Tổng dung tích từ 2.000DWT
Tàu thuyền				
- Lướt vào	0,100USD	0,058USD	300 đồng	600 đồng
- Lướt ra	0,100USD	0,058USD	300 đồng	600 đồng
Tàu Lash (tàu mẹ)				
- Lướt vào	0,04USD	0,025USD	300 đồng	600 đồng
- Lướt ra	0,04USD	0,025USD	300 đồng	600 đồng
Sà lan Lash (sau khi rời tàu mẹ)				
- Lướt vào	0,04USD	0,025USD	300 đồng	600 đồng
- Lướt ra	0,04USD	0,025USD	300 đồng	600 đồng
Tàu thuyền phục vụ tuyến bờ ra đảo	-		550đồng / GT / lần cập cảng	
Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí				
- Lướt vào	-	-	900 đồng	
- Lướt ra	-	-	900 đồng	

\* Phí neo đậu tại khu nước, vùng nước

Phí neo đậu	Tàu quốc tế (tính trên 01 GT)	Tàu nội địa (tính trên 01 GT)
Tàu thuyền neo đậu tại khu	0,0005 USD/GT/giờ	

nước, vùng nước, trong thời gian 30 ngày (720 giờ) đầu		5 đồng/GT/giờ
Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước, từ ngày 31 (giờ thứ 721) trở đi	0,0003 USD/GT/giờ	
Tàu thuyền neo chờ theo quy định của Bộ Giao thông vận tải	-	- nhỏ hơn 100.000GT: 10 đồng/GT/ngày - lớn hơn 100.000GT: 8 đồng/GT/ngày
Hàng hóa sang mạn tại khu nước, vùng nước để vận chuyển tới các khu vực hàng hải khác phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu		-
- Hàng hóa thông thường:	0,07 USD/tấn	
- Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, cần cầu:	2 USD/chiếc	
- Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải từ 2,5 tấn trở xuống:	0,7 USD/chiếc	
- Các ô tô khác ngoài các loại đã quy định trên:	1,3 USD/chiếc	

## \* Lệ phí ra, vào cảng biển

Lệ phí ra vào cảng biển với tàu quốc tế	Tàu quốc tế (USD / 1 lượt)
Tàu thuyền có tổng dung tích nhỏ hơn 100 GT	5
Tàu thuyền có tổng dung tích từ 100 GT đến dưới 500 GT	10
Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến 1.000 GT	25
Tàu thuyền có tổng dung tích trên 1.000 GT	30

Lệ phí ra vào cảng biển với tàu nội địa	Tàu nội địa (đồng / 1 lượt)
Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT	15.000
Tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 1.000 GT	25.000
Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.000 GT đến 5.000 GT	50.000
Tàu thuyền có tổng dung tích trên 5.000 GT	100.000

**2. Đề xuất phương án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải****2.1. Phương án khai thác tài sản**

### **2.1.1. Danh mục tài sản đề nghị khai thác**

Trên cơ sở danh mục tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng và phương án quản lý đã được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận giao cho Cục Hàng hải Việt Nam là cơ quan quản lý tài sản. Cục Hàng hải Việt Nam đề xuất áp dụng phương thức khai thác được quy định tại điểm a, khoản 1, Nghị định 43/2018/NĐ-CP: “giao cho cơ quan được giao quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác tài sản”. Cụ thể như sau:

#### **2.1.1.1. Luồng hàng hải công cộng**

+ Số lượng: 45 tuyến luồng hàng hải công cộng.

+ Giá trị: 22.840.084.316.000

+ Phương thức khai thác: Giao cho Cục Hàng hải Việt Nam (Cảng vụ hàng hải) trực tiếp quản lý, khai thác.

Hiện nay, cả nước có 46 tuyến luồng hàng hải công cộng thuộc khu vực quản lý của 25 cảng vụ hàng hải, cụ thể:

- Luồng hàng hải Vạn Gia thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh quản lý có chiều dài 9,2km; chiều rộng luồng 120m; độ sâu tự nhiên -5,7m;

- Luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh quản lý có chiều dài 32,1km; chiều rộng luồng từ 120m - 240m; độ sâu tự nhiên tối thiểu -9,0m;

- Luồng hàng hải Sông Chanh thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh quản lý có chiều dài 14,2km; chiều rộng luồng 80m; tận dụng độ sâu tự nhiên;

- Luồng hàng hải Phà Rừng thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng quản lý có chiều dài 13,9km; chiều rộng luồng từ 50m - 80m; độ sâu tối thiểu -3,5m;

- Luồng hàng hải Hải Phòng thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh quản lý có chiều dài 77,6km; chiều rộng luồng từ 60m - 100m; độ sâu tối thiểu -5,5m;

- Luồng hàng hải Diêm Điền thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Thái Bình quản lý có chiều dài 10,3km; chiều rộng luồng 45m; độ sâu tối thiểu -5,5m;

- Luồng hàng hải Hải Thịnh thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Nam Định quản lý có chiều dài 9,8km; chiều rộng luồng từ 80m - 115m; độ sâu tối thiểu -3,8m;
- Luồng hàng hải Lệ Môn thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa quản lý có chiều dài 21,8km; chiều rộng luồng 50m; độ sâu tối thiểu -1,0m;
- Luồng hàng hải Nghi Sơn thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa quản lý có chiều dài 4,7km; chiều rộng luồng 120m; độ sâu tối thiểu -11,0m;
- Luồng hàng hải Cửa Lò thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Nghệ An quản lý có chiều dài 4,5km; chiều rộng luồng 100m; độ sâu tối thiểu -7,2m;
- Luồng hàng hải Cửa Hội - Bến Thủy thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Nghệ An quản lý có chiều dài 23,3km; chiều rộng luồng từ 50m - 60m; độ sâu tối thiểu -2,5m;
- Luồng hàng hải Vũng Áng thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Hà Tĩnh quản lý có chiều dài 3,2km; chiều rộng luồng 150m; độ sâu tối thiểu -12,0m;
- Luồng hàng hải Hòn La thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Quảng Bình quản lý có chiều dài 3,2km; chiều rộng luồng 100m; độ sâu tối thiểu -8,2m;
- Luồng hàng hải Cửa Gianh thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Quảng Bình quản lý có chiều dài 4,8km; chiều rộng luồng 60m; độ sâu tối thiểu -3,3m;
- Luồng hàng hải Thuận An thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế quản lý có chiều dài 5,7km; chiều rộng luồng 60m; độ sâu tối thiểu -4,5m;
- Luồng hàng hải Chân Mây thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế quản lý có chiều dài 3,1km; chiều rộng luồng 150m; độ sâu tối thiểu -12,2m;
- Luồng hàng hải Đà Nẵng thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng quản lý có chiều dài 9,7km; chiều rộng luồng từ 65m - 110m; độ sâu tối thiểu -11,0m;

- Luồng hàng hải Dung Quất thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi quản lý có chiều dài 5,5km; chiều rộng luồng 150m; độ sâu tối thiểu -12,0m;

- Luồng hàng hải Kỳ Hà - Tam Hiệp thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Quảng Nam quản lý có chiều dài 13,0km; chiều rộng luồng 100m; độ sâu tối thiểu -6,5m;

- Luồng hàng hải Sa Kỳ thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi quản lý có chiều dài 2,1km; chiều rộng luồng 50m; độ sâu tối thiểu -3,5m;

- Luồng hàng hải Quy Nhơn thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn quản lý có chiều dài 9,1km; chiều rộng luồng 110m; độ sâu tối thiểu -11,0m;

- Luồng hàng hải Vũng Rô thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn quản lý có chiều dài 2,5km; chiều rộng luồng 300m; độ sâu tối thiểu -12,0m;

- Luồng hàng hải Nha Trang thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Nha Trang quản lý có chiều dài 11,0km; chiều rộng luồng 200m; độ sâu tối thiểu -11,0m;

- Luồng hàng hải Đầm Môn thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Nha Trang quản lý có chiều dài 16,5km; chiều rộng luồng 200m; độ sâu tối thiểu -16,0m;

- Luồng hàng hải Ba Ngòi thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Nha Trang quản lý có chiều dài 13,0km; chiều rộng luồng 200m - 450m; tận dụng độ sâu tối thiểu của luồng;

- Luồng hàng hải Vũng Tàu - Thị Vải thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu quản lý có chiều dài 50,5km; chiều rộng luồng từ 90m - 310m; độ sâu tối thiểu -7,2m;

- Luồng hàng hải Sông Dinh thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu quản lý có chiều dài 16,6km; chiều rộng luồng từ 80m -100m; độ sâu tối thiểu -4,7m;

- Luồng hàng hải Bến Đầm -Côn Đảo thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu quản lý có chiều dài 10km;

- Luồng hàng hải Côn Sơn - Côn Đảo thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu quản lý có chiều dài 16,6km; chiều rộng luồng 200m; tận dụng độ sâu tự nhiên của luồng;



- Luồng hàng hải Sài Gòn - Vũng Tàu thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải TP. Hồ Chí Minh quản lý có chiều dài 82,6km; chiều rộng luồng 150m; độ sâu tối thiểu -8,5m;
- Luồng hàng hải Soài Rạp thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải TP. Hồ Chí Minh quản lý có chiều dài 66,6km; chiều rộng luồng từ 120m - 160m; độ sâu tối thiểu -8,5m;
- Luồng hàng hải Đồng Nai thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai quản lý có chiều dài 35,7km; chiều rộng luồng 150m; độ sâu tối thiểu -8,5m;
- Luồng hàng hải Sông Dừ thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải TP. Hồ Chí Minh quản lý có chiều dài 10,4km; chiều rộng luồng 60m; độ sâu tối thiểu -7,0m;
- Luồng hàng hải Đồng Tranh - Gò Giathuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải TP. Hồ Chí Minh quản lý có chiều dài 40,9km; chiều rộng luồng từ 70m - 140m; độ sâu tối thiểu -4,7m;
- Luồng hàng hải Sông Tiên thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Mỹ Tho quản lý có chiều dài 74km; chiều rộng luồng từ 80m - 150m; tận dụng độ sâu tự nhiên;
- Luồng hàng hải Định An - Sông Hậu thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ quản lý có chiều dài 182,3km; chiều rộng luồng từ 100m - 200m; độ sâu tối thiểu -4,0m;
- Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (Duyên Hải - Trà Vinh) thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ quản lý có chiều dài 52,6km; chiều rộng luồng từ 85m - 150m; độ sâu tối thiểu -6,5m;
- Luồng Bồ Đề - Năm Căn thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Cà Mau quản lý có chiều dài 45km; tận dụng độ sâu tự nhiên;
- Luồng hàng hải Hà Tiên thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang quản lý có chiều dài 11,6km; chiều rộng luồng 60m; tận dụng độ sâu tự nhiên;
- Luồng hàng hải An Thới thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang quản lý có chiều dài 0,87km; chiều rộng luồng 50m; độ sâu tối thiểu -6,7m;
- Luồng hàng hải Rạch Giá thuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang quản lý có chiều dài 2,5km; chiều rộng luồng 45m; tận dụng độ sâu tự nhiên;

- Luồng hàng hải Phan Thiếtthuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận quản lý có chiều dài 1,6km; chiều rộng luồng 45m; độ sâu tối thiểu -4,1m;

- Luồng hàng hải Phú Quýthuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận quản lý có chiều dài 3,2km; chiều rộng luồng 50m; tận dụng độ sâu tự nhiên;

- Luồng hàng hải Sa Đéc - Đồng Thápthuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp quản lý có chiều dài 0,65km; tận dụng độ sâu tự nhiên.

- Luồng hàng hải Trần Đề - Sông Hậuthuộc khu vực vùng nước do Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ quản lý có chiều dài 31,03km; chiều rộng luồng 130m; độ sâu tối thiểu -2,8m.

### **2.1.1.2. Công trình đê, kè**

+ Số lượng: 07 công trình đê, kè.

+ Giá trị: 3.681.664.534.000

+ Phương thức khai thác: Giao cho Cục Hàng hải Việt trực tiếp quản lý, sử dụng.

Hiện nay, Cục Hàng hải Việt Nam đang quản lý đối với 07 hệ thống đê, kè tại các luồng hàng hải Hải Phòng, Hải Thịnh (Nam Định), Cửa Lò (Nghệ An), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Cửa Việt (Quảng Trị), Đà Nẵng, sông Hậu (Cần Thơ), cụ thể như sau:

#### **a. Hệ thống đê, kè trên luồng hàng hải Hải Phòng:**

- Đoạn Kênh Hà Nam gồm: Kè kênh Hà Nam phía bờ trái sử dụng đá hộc xếp, chiều dài 4,6km; kè kênh Hà Nam phía bờ phải sử dụng đá hộc xếp, chiều dài 4,1km;

- Đoạn Bạch Đằng gồm kè dọc phía bờ phải sử dụng đá hộc xếp khan, chiều dài 2,87km;

- Kè chỉnh trị tiêu BĐ1 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 356m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,7m;

- Kè chỉnh trị tiêu BĐ3 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 412m, mặt đê rộng 12m, cao trình đỉnh đê 1,6m;

- Kè chỉnh trị tiêu BĐ5 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 419m, mặt đê rộng 12m, cao trình đỉnh đê 1,7m;

- Kè chỉnh trị tiêu BĐ7 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 47m, mặt đê rộng 12m, cao trình đỉnh đê 2,4m;

- Kè chỉnh trị tiêu TK8 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 43m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,7m;
- Kè chỉnh trị tiêu TK7 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 41m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,8m;
- Kè chỉnh trị tiêu TK6 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 36m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,5m;
- Kè chỉnh trị tiêu TK5 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 41m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,7m;
- Kè chỉnh trị tiêu TK4 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 41m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,9m;
- Kè chỉnh trị tiêu TK3 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 33m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 2,1m;
- Kè chỉnh trị tiêu TK2 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 31m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,9m;
- Kè chỉnh trị tiêu TK1A sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 31m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,8m;
- Kè chỉnh trị tiêu TK1 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 58m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 2,7m;
- Kè chỉnh trị tiêu SC1 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 36m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 2,5m;
- Kè chỉnh trị tiêu SC3 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 46m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 2,0m;
- Kè chỉnh trị tiêu SC5 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 51m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 2,7m;
- Kè chỉnh trị tiêu SC7 sử dụng đá hộc xếp khan, dài khoảng 65m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 2,8m.

Hệ thống đê được kiểm tra thường xuyên 02 lần/tháng bằng quan sát mắt thường, đo bằng thước. Việc kiểm tra được Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tiến hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý, vận hành hệ thống đê tiêu, báo hiệu luồng tàu; kết quả kiểm tra được ghi vào sổ kiểm tra.

Hàng năm, Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tổ chức kiểm tra định kỳ bằng các thiết bị đo đạc chuyên dụng hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực chuyên môn để thực hiện. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài

Khi có sự cố đột xuất xảy ra, Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tổ chức kiểm tra bằng mắt quan sát thường hoặc thiết bị đo đạc chuyên ngành, tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực chuyên môn để thực hiện. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài.

Việc kiểm tra chi tiết được thực hiện không quá 5 năm một lần. Đơn vị quản lý tự tổ chức thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài.

**b. Hệ thống đê, kè trên luồng hàng hải Hải Thịnh (cửa Lạch Giang):**

- Khu vực đê bảo vệ khu đổ đất nạo vét phía Bắc gồm đoạn đê bảo vệ đất sử dụng đá học xếp khan, dài 1.356m; đoạn đê chắn sóng dài 1.440m.

- Khu vực đê bảo vệ khu đổ đất nạo vét phía Nam gồm đoạn đê bảo vệ đất sử dụng đá học xếp khan, dài 2.422m; đoạn đê chắn sóng dài 590m.

**c. Hệ thống đê, kè trên luồng hàng hải Cửa Lò:**

- Đoạn đê chắn cát phía Bắc chiều dài khoảng 370m, cao trình đỉnh đê 2.8m; kết cấu thân đê bằng các khối Tetrapod kết hợp đá học xếp khan và các khối bê tông;

- Đoạn đê chắn cát phía Nam chiều dài khoảng 293m, cao trình đỉnh đê từ 3.0m đến 4.5m; kết cấu thân đê bằng các khối Tetrapod kết hợp đá học xếp khan và các khối bê tông.

- Đoạn kè đá Nghi Thiết kết cấu bằng đá học xếp khan, dài 395m, cao trình đỉnh kè 2.1m.

Hệ thống đê được kiểm tra thường xuyên 01 lần/tháng đối với đê chắn cát phía Bắc, đê chắn cát phía Nam, 02 lần/tháng đối với kè đá Nghi Thiết bằng quan sát mắt thường, đo bằng thước. Việc kiểm tra được Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tiến hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý, vận hành hệ thống đăng tiêu, báo hiệu luồng tàu; kết quả kiểm tra được ghi vào sổ kiểm tra.

Hàng năm, Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tổ chức kiểm tra định kỳ bằng các thiết bị đo đạc chuyên dụng hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực chuyên môn để thực hiện. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài

Khi có sự cố đột xuất xảy ra, Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tổ chức kiểm tra bằng mắt quan sát thường hoặc thiết bị đo đạc chuyên ngành, tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực chuyên môn để thực hiện. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài.

Việc kiểm tra chi tiết được thực hiện không quá 5 năm một lần. Đơn vị quản lý tự tổ chức thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài.

**d. Hệ thống đê, kè trên luồng hàng hải Vũng Áng:**

Đê chắn sóng trên tuyến luồng hàng hải Vũng Áng sử dụng đá học xếp khan kết hợp các khối Tetrapod, chiều dài khoảng 200m, cao trình đỉnh đê +4,9m.

Hệ thống đê được kiểm tra thường xuyên 01 lần/tháng bằng quan sát mắt thường, đo bằng thước. Việc kiểm tra được Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tiến hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý, vận hành hệ thống đăng tiêu, báo hiệu luồng tàu; kết quả kiểm tra được ghi vào sổ kiểm tra.

Hàng năm, Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tổ chức kiểm tra định kỳ bằng các thiết bị đo đạc chuyên dụng hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực chuyên môn để thực hiện. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài

Khi có sự cố đột xuất xảy ra, Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tổ chức kiểm tra bằng mắt quan sát thường hoặc thiết bị đo đạc chuyên ngành, tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực chuyên môn để thực hiện. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài.

Việc kiểm tra chi tiết được thực hiện không quá 5 năm một lần. Đơn vị quản lý tự tổ chức thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài.

**e. Hệ thống đê, kè trên luồng hàng hải Cửa Việt:**

- Đê chắn cát phía Bắc: Chiều dài đê khoảng 715m, cao trình đỉnh đê +1.3m; kết cấu thân đê bằng các khối bê tông kết hợp đá học xếp khan.

- Đê chắn cát phía Nam: Chiều dài đê khoảng 570m, cao trình đỉnh đê +1.3m; kết cấu thân đê bằng các khối bê tông kết hợp đá học xếp khan.

Hệ thống đê được kiểm tra thường xuyên 01 lần/tháng bằng quan sát mắt thường, đo bằng thước. Việc kiểm tra được Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tiến hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý, vận hành hệ thống đăng tiêu, báo hiệu luồng tàu; kết quả kiểm tra được ghi vào sổ kiểm tra.

Hàng năm, Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tổ chức kiểm tra định kỳ bằng các thiết bị đo đạc chuyên dụng hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực chuyên môn để thực hiện. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài

Khi có sự cố đột xuất xảy ra, Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tổ chức kiểm tra bằng mắt quan sát thường hoặc thiết bị đo đạc chuyên ngành, tự

thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực chuyên môn để thực hiện. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài.

Việc kiểm tra chi tiết được thực hiện không quá 5 năm một lần. Đơn vị quản lý tự tổ chức thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài.

**g. Hệ thống đê, kè trên luồng hàng hải Đà Nẵng:**

- Đê chắn sóng Tiên Sa chiều dài khoảng 440m, cao trình đỉnh đê +5.2m; kết cấu đê bằng bê tông cốt thép kết hợp các khối Tetrapod.

Hệ thống đê được kiểm tra thường xuyên 01 lần/tháng bằng quan sát mắt thường, đo bằng thước. Việc kiểm tra được Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tiến hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý, vận hành hệ thống đăng tiêu, báo hiệu luồng tàu; kết quả kiểm tra được ghi vào sổ kiểm tra.

Hàng năm, Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tổ chức kiểm tra định kỳ bằng các thiết bị đo đạc chuyên dụng hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực chuyên môn để thực hiện. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài

Khi có sự cố đột xuất xảy ra, Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc tổ chức kiểm tra bằng mắt quan sát thường hoặc thiết bị đo đạc chuyên ngành, tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có năng lực chuyên môn để thực hiện. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài.

Việc kiểm tra chi tiết được thực hiện không quá 5 năm một lần. Đơn vị quản lý tự tổ chức thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn. Kết quả được ghi chép và lưu giữ lâu dài.

**h. Hệ thống đê, kè trên luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu:**

• Tuyến kè bảo vệ bờ Kênh Tắt (Gói thầu số 6A, 6B): Tại đoạn luồng kênh Tắt thuộc luồng Sông Hậu, tỉnh Trà Vinh:

- Kè bờ trái dài 3,525km từ Km 0-075 đến 3+475

- Kè bờ phải dài 4,025km từ Km 0+00 đến 4+025

- Kết cấu kè dạng thảm đá trên nền vải địa kỹ thuật.

- Cao độ đỉnh kè +5,8m; cao độ chân kè -6,5m; cao độ cơ kè +4,2m; mái dốc kè phía kênh  $m = 6$ ,  $m = 4$ ; Mái dốc kè phía bờ  $m = 3$ ; Chiều rộng đỉnh kè 2m; Chiều rộng chân kè 4m; Chiều rộng cơ kè 8m.

- Kết cấu kè từ trên xuống như sau: Thảm rọ đá dày 0,23 m; Vải địa kỹ thuật phân cách; Cát đắp đầm chặt; Nền đất tự nhiên.

• Đê chắn sóng phía Nam (Gói thầu số 10A): Tại đoạn luồng biển thuộc luồng Sông Hậu, tỉnh Trà Vinh

- Kè bờ Bắc: dài (RL1 - RN5) là 750 m, gồm các đoạn:
  - + Đoạn ngoài dài 300m, cao trình đỉnh +4,5 m, đỉnh kè rộng 4,0 m, kết cấu đỉnh kè dạng đá đổ, mái kè kết cấu thảm đá theo mái luồng;
  - + Đoạn kè trong dài 328,2 m, cao trình đỉnh kè +5,8 m, đoạn chuyển tiếp với đê biển Trà Vinh dài 26 m có cao độ là +7,0 m, đỉnh kè rộng 4,0 m, đắp cát kết hợp thảm đá mái kè, mái luồng.
  - + Đoạn kè trong đê biển Trà Vinh dài 121,8 m, cao trình đỉnh kè +5,8m, đoạn chuyển tiếp với đê biển Trà Vinh dài 21,8 m có cao độ là +7,0 m, đỉnh kè rộng 2,0 m, đắp cát kết hợp thảm đá mái kè, mái luồng.
- Kè bờ Nam: dài là 627 m gồm các đoạn:
  - + Đoạn kè ngoài dài 227 m, cao trình đỉnh kè +7,8 m, đỉnh kè rộng 6,0 m, kết cấu đỉnh kè dạng đá đổ kết hợp khối phù Chinese Accropode 2 tấn phía ngoài, mái kè kết cấu thảm đá theo mái luồng;
  - + Đoạn kè chuyển tiếp dài 50 m, đỉnh kè rộng từ 4,0 m đến 6,0 m, cao trình đỉnh kè từ +7,2 m đến 7,8 m, kết cấu đỉnh kè dạng đá đổ, khối phù ngoài là đá học, mái kè kết cấu thảm đá theo mái luồng;
  - + Đoạn kè trong dài 243,6 m, cao trình đỉnh kè +7,2m, đoạn chuyển tiếp với đê biển Trà Vinh có cao độ là + 7,0 m, đỉnh kè rộng 4,0 m, đắp cát kết hợp thảm đá mái kè, mái luồng;
  - + Đoạn kè trong đê biển Trà Vinh dài 106,4 m, cao trình đỉnh +5,8 m, đoạn chuyển tiếp với đê biển Trà Vinh có cao độ là + 7,0 m, đỉnh kè đắp cát kết hợp thảm đá mái kè, mái luồng.
- Đê chắn sóng phía Nam (Gói thầu số 10A): Tại đầu luồng Sông Hậu thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh; dài 2.400m từ km0+00 đến km2+400, cao độ đỉnh đê là +7,5m, được chia thành 3 đoạn:
  - Đoạn đầu đê: Chiều dài 100m; Bề rộng đỉnh đê 6,6m; hệ số mái dốc: 1,6; Bề rộng chân đê: 5m
  - Đoạn giữa đê: Chiều dài 1.225m; Bề rộng đỉnh đê 6,0m; hệ số mái dốc: 1,6; Bề rộng chân đê: 4,5m
  - Đoạn góc đê: Chiều dài 1.075m; Bề rộng đỉnh đê 6m; hệ số mái dốc: 1,6; Bề rộng chân đê: 3,6m
- Kết cấu dạng mái nghiêng, lõi đê bằng đá học đổ, lớp phủ bảo vệ phía ngoài cùng bằng các khối Chinese Accropode trọng lượng từ 2 đến 5T.
- Kè bảo vệ bờ khu vực bên phà Kênh tắt (Gói thầu số 10B): Tại khu vực bên phà Kênh tắt thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh; Tổng chiều dài tuyến kè là 585m, gồm 04 đoạn:
  - Đoạn kè thượng lưu phà bờ bắc dài 147m.

- Đoạn kè hạ lưu phà bờ bắc dài 143m.
- Đoạn kè thượng lưu phà bờ nam dài 161m.
- Đoạn kè hạ lưu phà bờ nam dài 134m.
- Kết cấu kè bờ bằng cừ bê tông cốt thép dự ứng lực kết hợp mái nghiêng lát mặt bằng đá D30 lát khan. Cao độ đỉnh kè +5,8m, cao độ cơ kè và đỉnh dầm mũ +4,5m, mái dốc kè  $m=2$ .

### **2.1.1.3. Hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS)**

+ Số lượng: 04 hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS).

+ Giá trị: 395.496.665.000

+ Phương thức khai thác: Giao cho Cục Hàng hải Việt Nam (Cảng vụ hàng hải) trực tiếp quản lý, sử dụng.

Hiện nay, Cục Hàng hải Việt Nam đang quản lý đối với 04 hệ thống VTS tại các khu vực: Hải Phòng, Đà Nẵng, An Giang, Sài Gòn – Vũng Tàu, cụ thể:

#### **a. Hệ thống VTS Hải Phòng:**

- 01 Trung tâm VTS; 02 Trạm (Hải An, Cát Hải);
- Thiết bị tại trung tâm VTS: Hệ thống Radar, hệ thống VTS; phân hệ Radar (Hệ thống xử lý tín hiệu trung tâm); Vật tư dự phòng; phân hệ truyền dẫn, phân hệ VHF, phân hệ SCADA, các thiết bị khác.
- Thiết bị tại trạm Cát Hải: Hệ thống Radar, hệ thống VTS; Phân hệ AIS; phân hệ CCTV; phân hệ truyền dẫn, phân hệ VHF, phân hệ SCADA, các thiết bị khác.
- Thiết bị tại trạm Hải An: Hệ thống Radar, hệ thống VTS; Phân hệ AIS; phân hệ CCTV; phân hệ truyền dẫn, phân hệ VHF, phân hệ SCADA, các thiết bị khác.
- Phần mềm: Phần mềm hệ thống VTS; phần mềm quản lý truyền dẫn.

Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng tổ chức vận hành Hệ thống VTS 24/7 và thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng Hệ thống VTS hàng năm theo quy định tại Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành, khai thác và bảo dưỡng Hệ thống VTS được ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BGTVT ngày 06/9/2016 của Bộ Giao thông vận tải.

#### **b. Hệ thống VTS Đà Nẵng:**

Các thiết bị tại trạm VTS Đà Nẵng gồm: radar VTS JPL-600-2ER2-9, AIS JHF-82, SVDR headway, camera spectra HD, thiết bị định vị vệ tinh, máy tính, Young wind tracker, cột ăng ten 15m.



Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng tổ chức vận hành Hệ thống VTS 24/7 và thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng Hệ thống VTS hàng năm theo quy định tại Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành, khai thác và bảo dưỡng Hệ thống VTS được ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BGTVT ngày 06/9/2016 của Bộ Giao thông vận tải.

**c. Hệ thống VTS An Giang:**

- Hệ thống VTS An Giang chỉ vận hành 02 camera để quan sát vùng nước, không vận hành được hệ thống AIS do chưa có hải đồ điện tử tại khu vực.

- Các thiết bị: 02 Camera IP PTZ Dome S6230-EG0, Switch Linksys 18 port Poe Lgs 318P, 01 máy Dell Precision Tower 3620 XCTO BASE, 01 máy HP Z230 CMT Workstation, 02 monitor Samsung Led 27 inch, hệ thống chống sét LPI Stormaster ESE-30.

Cảng vụ Hàng hải An Giang tổ chức vận hành Hệ thống VTS 24/7 và thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng Hệ thống VTS hàng năm theo quy định tại Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành, khai thác và bảo dưỡng Hệ thống VTS được ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BGTVT ngày 06/9/2016 của Bộ Giao thông vận tải.

**d. Hệ thống VTS Sài Gòn - Vũng Tàu:**

- Thiết bị tại các trạm Radar gồm có: camera, Scada, Viba, AIS, VHF, máy phát điện, UPS, máy chủ, máy tính trạm, router, switch, phần mềm

- Thiết bị tại trung tâm VTS gồm có: VHF, AIS, Viba, máy phát điện, Camera, máy tính trạm, router, phần mềm.

Cảng vụ Hàng hải TP. Hồ Chí Minh tổ chức vận hành Hệ thống VTS 24/7 và thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng theo quy định tại Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành, khai thác và bảo dưỡng Hệ thống VTS được ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BGTVT ngày 06/9/2016 của Bộ Giao thông vận tải. Hàng năm, Cảng vụ hàng hải thực hiện các thủ tục về công tác đấu thầu để lựa chọn các nhà thầu có năng lực để thực hiện bảo trì, bảo dưỡng hệ thống VTS để hoạt động ổn định.

**2.1.1.4. Khu neo đậu, chuyển tải, khu tránh, trú bão trong vùng nước cảng biển.**

+ Số lượng: 60 khu neo đậu, chuyển tải, khu tránh, trú bão trong vùng nước cảng biển.

+ Giá trị: 250.749.308.000

+ Phương thức khai thác: Giao cho Cục Hàng hải Việt Nam (Cảng vụ hàng hải) trực tiếp quản lý, khai thác.

Hiện nay, Cục Hàng hải Việt Nam đang giao cho các Cảng vụ hàng hải khu vực quản lý 60 khu neo đậu, chuyển tải, khu tránh, trú bão trong vùng nước cảng biển. Cụ thể:

• Cảng vụ HH Hải Phòng

- Khu neo đậu, chuyển tải và tránh bão Hòn Dấu được giới hạn bởi nửa đường tròn về phía Nam có bán kính 02 hải lý, với tâm tại vị trí: 20°40'02"N, 106°51'11"E; diện tích 2150,4ha.

- Khu neo đậu, chuyển tải và tránh bão Bạch Đằng luồng Phà Rừng, giới hạn từ hạ lưu phao số "1" khoảng 600m (km0+000) đến thượng lưu phao số "8" (km5+800) có tổng chiều dài khoảng 5,8km. Gồm: 02 điểm neo 6.000DWT; 08 điểm neo 4.000DWT; 08 điểm neo 3.000DWT. Diện tích 58,73ha.

- Khu neo đậu, tránh trú bão Ninh Tiếp gồm 6 điểm neo (NT1, NT2, NT3, NT4, NT5, NT6) cho tàu đến 10.000DWT. Diện tích 72,34ha.

- Khu neo đậu, tránh trú bão Bến Lâm có phạm vi khu neo từ Km46+200 đến Km48+300 bên phải đoạn luồng hàng hải Vật Cách được khống chế bởi các điểm BL1÷BL7, đáp ứng cho tàu đến 3.000DWT. Diện tích: 9,70ha.

- Khu neo đậu, tránh trú bão Thượng Lý cho tàu đến 3.000DWT (bán kính 150m, góc quay trừ 180°) chờ vào cầu cảng Thượng Lý, Công ty CP hóa dầu Quân đội, Thăng Long gas, tại vùng nước trước thủy điện cầu cảng Thượng Lý. Diện tích: 3,53ha.

- Khu neo đậu, tránh trú bão Vật Cách có phạm vi khu vực từ thượng lưu bến cảng Vật Cách đến cách chân cầu Kiên 200m về phía hạ lưu, , gồm 3 điểm neo (VC1, VC2, VC3) cho tàu đến 3.000DWT. Diện tích: 14,26ha.

- Khu neo đậu, tránh trú bão trên sông Giá cho tàu 1.500DWT, tại vùng nước khu vực Phà Rừng (Minh Đức). Diện tích: 3,05ha.

- Khu neo đậu, tránh trú bão Bến Gót gồm 9 điểm neo (PG1, PG2, PG3, PG4, PG5, PG6, PG7, PG8, PG9) cho tàu đến 50.000DWT. Diện tích: 47,7ha.

- Khu neo đậu Vịnh Cát Bà cho tàu khách, tàu chở hàng thủy sản xuất nhập khẩu, tại vị trí CB1: 20°42'15"N, 107°03'17"E. Diện tích: 28,3ha.

- Khu neo đậu, chuyển tải tại cảng biển Quảng Ninh (trước khi tàu vào cảng biển Hải Phòng) gồm các vị trí HG1-1, HG2-1, HG3-1 phía phải luồng Hòn Gai - Cái Lân; HL3-1, HL3-5, HL3-6 phía trái luồng Hòn Gai - Cái Lân; HN2-13 khu vực Hòn Nét, Cẩm Phả. Diện tích: 101,9ha.

• Cảng vụ HH Quảng Ninh

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch khu vực Hải Hà, Mũi Chùa, Cẩm Phả. Diện tích: 883,2ha.

- Khu neo đậu, chuyên tải tại khu vực Cẩm Phả cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp neo đậu, chuyên tải. Gồm 4 Khu neo: Khu Cặp Tiên; Khu Hòn Ót; Khu Con Ong CO-01, CO-02; Khu Hòn Nét HN-01, HN-02. Diện tích: 3029ha

- Khu neo đậu, chuyên tải khu vực Cửa Đồi cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp neo đậu, chuyên tải. Gồm CD1 và CD2. Diện tích: 224,0ha.

- Khu neo đậu Cửa Lục cho tàu thuyền Việt Nam, nước ngoài chở dầu có trọng tải đến 3.000 DWT chờ vào bến cảng Xăng dầu B12, bến cảng Xăng dầu Cái Lân. Diện tích 21,0ha.

- Khu neo đậu, chuyên tải tại khu vực Hòn Gai cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp neo đậu, chuyên tải. Gồm 4 khu neo: Khu Hòn Gai HG7; Khu hạ Long HL-1, HL-2, HL-3; Khu Hòn Pháo; Khu Hòn Miếu HM-1, HM-2. Diện tích: 1980,0ha.

- Cảng vụ HH Nam Định

- Khu neo đậu, tránh trú bão trên sông Ninh Cơ từ mép cầu cảng Hải Thịnh phía thượng lưu đến đường thẳng cắt ngang sông cách cầu cảng Hải Thịnh 800 mét về phía thượng lưu thuộc thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu. Diện tích 82,5ha.

- Cảng vụ HH Thái Bình

- Hiện chưa có khu neo đậu, tránh trú bão. Cảng vụ HH Thái Bình điều động tàu neo tại khu vực luồng Diêm Điền

- Cảng vụ HH Thanh Hóa

- Khu neo đậu kết hợp tránh, trú bão cho tàu thuyền khu vực Lệ Môn gồm 05 điểm neo (LM1, LM2, LM3, LM4, LM5) có đường kính 180m cho tàu đến 1.000 DWT. Diện tích: 21ha.

- Cảng vụ HH Nghệ An

- Khu neo tránh trú bão tại vùng nước cảng biển Cửa Hội – Bến Thủy gồm 25 điểm neo tại khu vực thượng lưu cảng Xuân Hải & hạ lưu cầu Xuân Phổ cho tàu đến 1.200DWT. Diện tích: 207ha.

- Cảng vụ HH Hà Tĩnh

- Khu neo đậu Vũng Áng gồm 15 điểm neo: 04 điểm neo bán kính 220m cho cỡ tàu 15.000DWT, 09 điểm neo bán kính 310m cho cỡ tàu 50.000DWT, 02 điểm neo bán kính 390m cho cỡ tàu 100.000DWT. Diện tích: 631ha.

- Khu neo đậu Sơn Dương gồm 15 điểm neo: 04 điểm neo bán kính 220m cho cỡ tàu 15.000DWT, 09 điểm neo bán kính 310m cho cỡ tàu 50.000DWT, 02 điểm neo bán kính 390m cho cỡ tàu 100.000DWT. Diện tích: 1495ha.

- Cảng vụ HH Quảng Bình

- Khu neo đậu tại Hòn La gồm 6 điểm neo, có bán kính 386-620m. Diện tích 465,9ha.
- Khu neo đậu, kết hợp tránh trú bão trên sông Gianh gồm 7 điểm neo N1-N7, có bán kính 90-110m. Diện tích: 22,8ha.
- Khu neo tránh trú bão trên sông Gianh gồm 18 điểm neo có bán kính 220m. Diện tích: 273,7ha.
- Cảng vụ HH Quảng Trị
  - Khu neo đậu kết hợp tránh trú bão có 04 điểm neo (CVN1 - CVN4), có độ sâu -5,1m. Diện tích: 9,0ha.
- Cảng vụ HH Thừa Thiên Huế
  - Khu neo đậu, khu chuyên tải và khu tránh trú bão Thuận An gồm 12 điểm neo (TA1-TA12), có đường kính 180-300m.. Diện tích: 568,3ha.
  - Khu neo đậu, khu chuyên tải và khu tránh trú bão Chân Mây gồm 12 điểm neo (CM5-CM6 & V1-V10), có đường kính 200-600m. Diện tích: 1023,5ha.
- Cảng vụ HH Đà Nẵng
  - Khu neo đậu, kết hợp tránh trú bão Vịnh Đà Nẵng gồm 27 điểm neo, cho tàu đến 50.000DWT. Diện tích: 648ha.
  - Khu neo đậu tránh trú bão tại khu vực Thọ Quang gồm 17 điểm neo cho tàu đến 3.000DWT. Diện tích: 65ha.
- Cảng vụ HH Quảng Nam
  - Khu neo đậu, tránh trú bão Cù Lao Chàm gồm 10 điểm neo cho tàu đến 50.000DWT. Diện tích 237,6ha.
- Cảng vụ HH Quảng Ngãi
  - Khu neo đậu, tránh trú bão. Cảng vụ HH Quảng Ngãi điều động tàu neo đậu tại khu vực luồng Dung Quất hoặc luồng Sa Kỳ
- Cảng vụ HH Quy Nhơn
  - Khu neo đậu, tránh trú bão đầm Thị Nại gồm 7 điểm neo (V10-V16) cho tàu đến 3.000 DWT, có đường kính 210-305m. Diện tích: 169ha.
  - Khu neo đậu chờ vào cảng tại vịnh Làng Mai bên phải luồng Quy Nhơn. Diện tích: 648ha.
  - Khu neo đậu chờ vào cảng tại Vịnh Vũng Rô. Diện tích 445ha.
- Cảng vụ HH Nha Trang
  - Khu neo đậu chờ vào cảng Vân Phong, kết hợp tránh trú bão gồm các khu neo đậu: khu G, khu H, khu I, khu L1,L2, K2,K3, khu neo đậu cho tàu chở hàng nguy hiểm, khu neo đậu tàu chở dầu đến Nhà máy tàu biển Hyundai-Vinashi, khu neo đậu cho tàu có dịch bệnh Vân Phong. Diện tích: 4427,4ha

- Khu neo đậu, chuyển tải Vân Phong Vị trí N5: 12o36'36"N, 109o13'45"E, cho tàu đến 4.000DWT; Vị trí N6: 12o36'47"N, 109o14'54"E, cho tàu đến 10.000DWT. Diện tích: 42,1ha.

- Khu neo đậu Nha Trang, kết hợp tránh trú bão gồm Khu A: (A1, A2, A3 và A4), Khu B: (B1, B2, B3, B4), Khu C: (C1, C2, C3), Khu neo đậu cho tàu thuyền chở hàng nguy hiểm Nha Trang: (E1, E2, D2 và D1), Khu neo đậu cho tàu chở dầu Nha Trang: (D1, D2, B3 và B4), Khu neo đậu cho tàu có dịch bệnh: (E1, E2, F2 và F1). Diện tích: 553,4ha.

- Khu neo đậu Cam Ranh, kết hợp tránh trú bão gồm Khu D, khu E, khu J, khu D1, khu I, khu D2, khu neo đậu cho tàu có dịch bệnh. Diện tích: 1596,88ha.

- Khu chuyển tải Cam Ranh Được giới hạn bởi các điểm H1, H2, I2 và I1. Kích thước: dài 2.405m, rộng 926m. Diện tích 222,7ha.

- Khu neo đậu Cà Ná – Thuận Nam gồm vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch: đường tròn bán kính 0,5 hải lý, có tâm tại vị trí: 11o17'42"N; 108o53'56"E và khu neo đậu, chuyển tải và tránh bão: (CN4, CN5, CN6) có kích thước: dài 5.000,4m, rộng 2.592,8m. Diện tích 917,4ha.

- Khu neo đậu Cà Ná – Phan Rang gồm vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch: đường tròn bán kính 0,8 hải lý, có tâm tại vị trí: 11o30'00"N, 109o05'00"E và Khu neo đậu, tránh bão: đường tròn bán kính 0,8 hải lý, có tâm tại vị trí : 11o34'00"N, 109o03'00"E. Diện tích: 1.378,6ha.

• Cảng vụ HH Bình Thuận

- Khu neo đậu chờ vào cảng tại vịnh Phan Thiết gồm 11 điểm neo đậu, tránh trú bão, đợi cầu, đợi luồng cho tàu đến 50.000 DWT. Kích thước: dài 3.500m, rộng 1.600m. Diện tích 530ha.

- Khu neo đậu chờ vào cảng tại Vĩnh Tân gồm 05 điểm neo đậu, đợi luồng, đợi cầu cho tàu đến 100.000 DWT vào các cảng khu vực Vĩnh Tân. Diện tích: 400ha.

• Cảng vụ HH TP. Hồ Chí Minh

- Khu vực 1: Từ mũi Đèn Đỏ đến phao "63" - phía phải luồng Sài Gòn - Vũng Tàu. Gồm 15 điểm neo, đường kính từ 290-500m, cho tàu đến 20.000DWT. Diện tích 260,7ha.

- Khu vực 2: Mũi Nhà Bè - phía trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu. Gồm 19 điểm neo, đường kính 290-500m, cho tàu đến 20.000DWT. Diện tích 59,33ha.

- Khu vực 3: Tắc sông Chà - phía phải luồng Soài Rạp. Gồm 03 điểm neo, với đường kính từ 200-300m, cho tàu đến 20.000DWT. Diện tích: 65,48ha.

- Khu vực 4: Rạch Ông Dên - phía trái luồng Soài Rạp. Gồm 07 điểm neo, với đường kính từ 200-400m, cho tàu đến 20.000DWT. Diện tích: 124,31ha.

- Khu vực 5: Mũi Cần Giờ - phía trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu. Gồm 14 điểm neo, đường kính từ 200-500m, cho tàu đến 20.000DWT. Diện tích 352,3ha.

- Khu vực Bến Cát Nhà Bè: phía trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, cho tàu đến 1.000DWT. Diện tích 0,36ha.

- Khu vực Bờ Bàng: cho tàu chờ dầu đến 2.000DWT. Diện tích 0,5ha.

- Khu neo đậu chuyển tải Thiêng Liêng: sông Ngã Bảy luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, cho tàu đến 75.000DWT. Diện tích: 162ha.

• Cảng vụ HH Vũng Tàu

- Khu neo đậu tránh trú bão gồm 33 điểm neo tại khu vực luồng Vũng Tàu - Thị Vải, cho tàu thuyền có trọng tải đến 50.000 DWT. Diện tích: 7600ha

• Cảng vụ HH Đồng Nai

- Khu neo đậu tránh trú bão trên sông Nhà Bè luồng Sài Gòn - Vũng Tàu cho tàu đến 20.000 DWT, gồm 4 điểm neo (NB14, NB 15, NB16, NB17) có đường kính 290 m. Diện tích: 6,6ha.

• Cảng vụ HH Đồng Tháp

- Khu neo đậu, chuyển tải Vĩnh Xương – Thường Phước Gồm 2 vị trí neo đậu: BG1 đường kính 280m cho tàu đến 2.000DWT. Diện tích 6,1ha và BG2 đường kính 380m cho tàu đến 5.000DWT. Diện tích 11,3ha.

- Khu chuyển tải Sa Đéc gồm 4 vị trí neo (N1, N2, N3, N4) cho tàu đến 5.000DWT. Diện tích: 45,3ha.

- Khu neo đậu Sa Đéc có kích thước dài 600m, rộng 103m (PS1 - PS2). Cho tàu thuyền có trọng tải dưới 5.000DWT. Diện tích 6,2ha.

- Khu vực neo đậu thượng lưu phà Mỹ Thuận Gồm 3 vị trí neo đậu: V1 đường kính 400m cho tàu đến 3.000DWT. V2 đường kính 400m cho tàu đến 3.000DWT. V3 đường kính 450m cho tàu đến 5.000DWT. Diện tích 15,9ha. Tổng diện tích: 40,9ha.

• Cảng vụ HH An Giang

- Khu neo đậu, chuyển tải Mỹ Thới Gồm 2 khu neo: Khu neo đậu phía hạ lưu cảng Mỹ Thới (A1, A2) cho tàu đến 10.000DWT. Khu neo đậu phía thượng lưu cảng Mỹ Thới (A3, A4, A5, A6) cho tàu đến 10.000DWT. Diện tích khoảng 18,75ha. Diện tích: 23,8ha.

• Cảng vụ HH Cà Mau

- Khu neo đậu, tránh trú bão Cà Mau gồm các khu neo:- Khu neo Hòn Chuối: Đường tròn bán kính 1,5 hải lý, diện tích khoảng 2.423ha.- Khu neo Ông Đốc: Đường tròn bán kính 1,5 hải lý, diện tích khoảng 2.423ha.- Khu neo Mũi Tràm: Đường tròn bán kính 1,5 hải lý, Diện tích khoảng 2.423ha.- Khu neo sông Cửa Lớn (thượng lưu Bến cảng Năm Căn): Diện tích khoảng 60ha

• Cảng vụ HH Cần Thơ

- Khu neo tại Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu: Phía ngoài phao số “0”, gồm 23 điểm neo đậu, đáp ứng cho tàu có trọng tải đến 50.000DWT; Diện tích khoảng 814 ha.

- Khu neo chờ tàu trên sông Hậu (địa phận tỉnh Trà Vinh): tại phía phải Luồng Định An – Sông Hậu (khu vực phao 37), gồm 4 điểm neo cho tàu đến 20.000DWT; Diện tích khoảng 107ha.

- Khu neo tại thượng lưu bến cảng Hoàng Diệu đến thượng lưu vàm Rạch Ô Môn: gồm 20 điểm neo (N1-20) cho tàu đến 20.000 DWT; Diện tích: 320ha.

- Khu neo tại hạ lưu vàm Rạch Cái Sắn: gồm 02 điểm neo (LH1-2) cho tàu đến 15.000 DWT; Diện tích khoảng 32ha.

• Cảng vụ HH Kiên Giang

- Vùng đón trả hoa tiêu và vùng kiểm kiểm dịch vào Cảng Hòn Chông: Giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý; Diện tích khoảng 1.077ha.

- Vùng đón trả hoa tiêu và vùng kiểm kiểm dịch vào Cảng Bình Trị: Giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý; Diện tích khoảng 1.077ha.

- Khu neo đậu, chuyển tải khu vực Cảng Hòn Chông tại vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại vị trí: 10o05’15” N, 104o34’56” E. Diện tích 1077ha.

- Khu neo đậu Dương Đông giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại vị trí: 10o13’06” N, 103o56’18” E. Diện tích 1077ha.

- Khu trú bão Đảo Nam Du: 5 điểm neo bán kính 0,5 hải lý, đáp ứng cho tàu đến 15.000DWT; Diện tích khoảng 269,2ha.

- Khu trú bão Đảo Thổ Chu: 1 điểm neo bán kính 0,2 hải lý, đáp ứng cho tàu đến 20.000DWT; Diện tích khoảng 43ha.

- Khu tránh bão cảng Hòn Chông và cảng Bình Trị: 3 điểm neo bán kính 0,25 hải lý, đáp ứng cho tàu đến 5.000DWT; Diện tích khoảng 67,3 ha.

- Khu tránh bão Hà Tiên: tại khu vực sông Tô Châu; Diện tích khoảng 19ha.

• Cảng vụ HH Mỹ Tho

- Khu neo đậu, chuyển tải Giao Long trên Sông Tiền - tỉnh Bến Tre, gồm có 3 vùng neo: V1, V2, V3 có đường kính 350m, cho tàu đến 5.000DWT. Diện tích 28,8ha.

- Khu neo đậu tàu vào Cù Lao Rồng gồm có 4 vùng neo: V1, V2, V3, V4 có đường kính từ 240-320m cho tàu đến 5.000DWT. Diện tích: 23,9ha.

- Khu neo đậu, chuyển tải Hàm Luông gồm có 3 vùng neo: ĐNHL1, ĐNHL2, ĐNHL3 có đường kính 350m cho tàu đến 5.000DWT. Diện tích: 28,8ha.

(Chi tiết tại Phụ lục)

## **2.1.2. Đánh giá sự cần thiết, phù hợp của Đề án**

### **2.1.2.1. Sự cần thiết**

Trong các ngành giao thông, Hàng hải là ngành có vai trò quan trọng, có tính đặc thù với tiềm năng rất lớn và mang tính quốc tế hóa cao, với vị trí vừa là đầu mối, vừa là cầu nối để lưu thông hàng hóa trong nước với thế giới, nên mọi hoạt động của ngành đều có tác động nhất định đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, góp phần bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia cũng như bảo đảm quốc phòng, an ninh, môi trường biển.

Bên cạnh các bến cảng do Nhà nước đầu tư (Cái Lân, Cái Mép, Thị Vải, An Thới) đã được cho doanh nghiệp thuê khai thác, các hạng mục kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng là tài sản có nguồn vốn đầu tư rất lớn, cơ chế vận hành mang tính đặc thù phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Trước khi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP được ban hành, các tài sản này được cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp quản lý khai thác tuy nhiên chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể về việc quản lý này. Do vậy vẫn tồn tại một số hạn chế:

- Công tác quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải trước nay chỉ thông qua các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, trong đó chỉ quy định một số nội dung về khái niệm, phân loại, đối tượng thực hiện, vận hành... mà chưa quy định cụ thể cơ quan quản lý, phương thức khai thác, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong việc quản lý sử dụng tài sản công; chưa có quy định cụ thể về việc hạch toán, kế toán, hình thức xử lý tài sản (thanh lý, điều chuyển, tiêu hủy) đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải nói riêng; dẫn đến một khối lượng tài sản có giá trị rất lớn nhưng chỉ được theo dõi về mặt hiện vật, chưa hạch toán giá trị. Theo đó, cơ quan quản lý tài sản sẽ gặp khó khăn trong việc xử lý những tài sản này.

- Công tác triển khai áp dụng các phương thức quản lý, khai thác tài sản chưa có khung pháp lý để điều chỉnh. Việc quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải từ trước đến nay thực hiện theo sự chỉ đạo của Bộ Giao thông vận tải. Theo đó, công tác quản lý, khai thác vẫn bị động, chưa có sự chủ động sáng tạo của cơ quan trực tiếp quản lý tài sản.

Nghị định số 43/2018/NĐ-CP được ban hành ngày 12/3/2018 đã tạo nên hành lang pháp lý quan trọng trong việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, đảm bảo các nguyên tắc:



- Mọi tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải đều được Nhà nước giao cho đối tượng quản lý theo quy định của pháp luật.

- Quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được thực hiện thống nhất, phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước; tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thực hiện theo cơ chế thị trường; bảo toàn và đa dạng hóa nguồn vốn; phát triển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

- Toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị; được áp dụng phương thức khai thác phù hợp.

- Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải phải bảo đảm công khai, minh bạch; được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Do vậy, việc xây dựng Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải theo phương thức giao tài sản cho Cục Hàng hải Việt Nam trực tiếp quản lý, sử dụng, khai thác là phù hợp, đảm bảo các nguyên tắc đề ra trong Nghị định.

#### **2.1.2.2. Sự phù hợp**

a. Luồng hàng hải công cộng: là tài sản công cộng được nhà nước đầu tư xây dựng, phục vụ chung cho hoạt động hành hải của tàu thuyền ra vào các cầu, bến cảng biển và các hoạt động hàng hải liên quan.

Theo quy định tại Điều 23 Nghị định 58/2017/NĐ-CP đã quy định: Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức quản lý nhà nước về quy hoạch phát triển, đầu tư xây dựng, công bố đưa vào sử dụng và quản lý khai thác luồng hàng hải trong phạm vi cả nước. Luồng hàng hải công cộng do doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải được giao trực tiếp thực hiện việc quản lý vận hành.

Bên cạnh đó, Điều 2 Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ bảo đảm hàng hải đã quy định rõ: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phải là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.

Như vậy, việc giao tài sản luồng hàng hải công cộng cho Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức quản lý, khai thác là phù hợp với quy định pháp luật. Trong đó:

- Về quản lý hoạt động hàng hải: Việc quản lý hoạt động tàu thuyền ra vào, thu các loại phí, lệ phí hàng hải, Cục Hàng hải Việt Nam sẽ giao cho Cảng vụ hàng hải khu vực thực hiện thu phí trọng tải, phí bảo đảm hàng hải theo quy định tại Thông tư số 261/TT-BTC.

- Về quản lý vận hành: Cục Hàng hải Việt Nam sẽ ký hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ công ích với các Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc, miền Nam thực hiện vận hành hệ thống luồng hàng hải công cộng và khảo sát phục vụ công bố thông báo hàng hải theo quy định tại Nghị định số 130/2013/NĐ-CP.

- Về nạo vét duy tu đảm bảo độ sâu luồng hàng hải: Áp dụng theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa quy định: công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải thực hiện theo hợp đồng cung ứng dịch vụ công ích nạo vét duy tu ký kết với Cục Hàng hải Việt Nam.

b. Khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh trú bão: là tài sản công cộng có mục đích sử dụng để đáp ứng tàu thuyền neo đậu chờ cập cầu, chờ đi qua luồng, thực hiện các dịch vụ hàng hải khác hoặc neo đậu chuyên tải giảm bớt một phần hàng hóa trước khi vào cầu cảng hoặc neo đậu tránh trú bão.

Đối với hạng mục tài sản này, Cục Hàng hải Việt Nam sẽ giao cho các Cảng vụ hàng hải (cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý, thu phí neo đậu theo quy định tại Thông tư số 261/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về thu phí, lệ phí hàng hải. Cảng vụ Hàng hải là cơ quan quản lý nhà nước duy nhất tại khu vực có chức năng thu các loại phí, lệ phí hàng hải. Sau khi thu phí, lệ phí, các Cảng vụ hàng hải sẽ để lại 57% tiền phí thu được để phục vụ cho hoạt động của đơn vị, 43% còn lại sẽ nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 17/2017/TT-BTC, cụ thể:

- Các khoản chi thường xuyên khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí của các Cảng vụ hàng hải: Chi bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn; chi bảo hộ lao động hoặc đồng phục theo chế độ quy định; chi quản lý, vận hành thường xuyên phục vụ hoạt động của hệ thống giám sát, điều khiển tàu thuyền đảm bảo an toàn hàng hải trên luồng hàng hải (hệ

thống VTS); chi phí hoạt động phục vụ công tác cải cách hành chính tại cảng biển thuộc nhiệm vụ của cảng vụ hàng hải;

- Chi nhiệm vụ không thường xuyên của các Cảng vụ hàng hải: Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống VTS và trang thiết bị phục vụ công tác đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải của cảng vụ hàng hải tại khu vực cảng biển; chi thuê trụ sở, đại diện cảng vụ hàng hải, bến ca nô, bến tàu công vụ (nếu có); chi cho công tác tìm kiếm cứu nạn người, hàng hóa, phương tiện, tàu biển bị tai nạn; chi xử lý công việc có liên quan đến phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong vùng nước cảng biển;

Hàng năm, các khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh trú bão này được khảo sát độ sâu để ra thông báo hàng hải, làm cơ sở cho Cảng vụ hàng hải khu vực điều động tàu thuyền vào neo đậu an toàn.

c. Hệ thống đê, kè: Cục Hàng hải Việt Nam đang tổ chức quản lý đối với 07 công trình đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ trên luồng hàng hải. Đây là hạng mục tài sản công cộng, không khai thác thu phí được, có mục đích sử dụng phục vụ chắn sóng, chắn cát, điều chỉnh dòng chảy, bảo vệ luồng hàng hải.

Về công tác quản lý vận hành, Cục Hàng hải Việt Nam sẽ ký hợp đồng dịch vụ công ích với Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Bắc, Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Nam theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải. Theo đó, các doanh nghiệp bảo đảm hàng hải sẽ cử cán bộ ra kiểm tra định kỳ, kiểm tra tổng quan và bảo trì hệ thống đê, kè theo quy định.

d. Hệ thống điều phối và giám sát giao thông hàng hải (VTS): VTS là hệ thống dịch vụ ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ số. Hệ thống được lắp đặt trên cảng hoặc bến tàu, hệ thống này tương tự như hệ thống điều khiển không lưu cho máy bay trên các vùng trời. Hệ thống VTS sử dụng các thiết bị như Radar, Camera giám sát (CCTV), sóng điện trên tần số cực cao VHF và hệ thống nhận dạng tự động AIS để theo dõi và bám vết về sự di chuyển của phương tiện và đáp ứng và đảm bảo an toàn hàng hải trên các luồng và vùng biển. VTS được ứng dụng để cung cấp thông tin dẫn đường hàng hải trong các luồng và vùng biển an toàn và hiệu quả, an toàn sinh mạng trên biển và bảo vệ môi trường. Hệ thống VTS có thể giám sát bằng hình ảnh về toàn bộ lưu lượng giao thông, nhờ đó các yếu tố mà ảnh hưởng đến giao thông trên biển (chướng ngại vật) cũng như thông tin về các tàu thuyền là luôn sẵn sàng, và được theo dõi, đánh giá và xử lý tương ứng.

Theo quy định pháp luật, việc cung cấp dịch vụ và vận hành hệ thống VTS không nằm trong danh mục được thu phí, lệ phí hàng hải. Cục Hàng hải Việt Nam sẽ tiếp tục giao cho các Cảng vụ hàng hải quản lý, vận hành Thông tư số 23/2016/TT-BGTVT ngày 06/9/2018 của Bộ Giao thông vận tải về định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành, khai thác và bảo dưỡng hệ thống quản lý hành hải tàu biển.

## 2.2 Đánh giá sơ bộ hiệu quả của phương án khai thác

### 2.2.1. Dự kiến kết quả khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

Trên cơ sở báo cáo hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo kết quả khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải các năm 2016, 2017, 2018 và dự kiến kết quả khai thác năm 2019 như sau:

Năm 2016								
STT	Cảng vụ	Tổng lượt tàu		Phương tiện TND		Tổng hàng hoá		Hành khách
		Lượt tàu	GT	Lượt tàu	Tấn thông qua	Tấn	Teus	
1	Quảng Ninh	11,695	89,443,607	64,468	38,502,700	59,113,332	14,578	95,071
2	Hải Phòng	18,590	135,124,454	44,723	154,779	85,262,000	4,201,452	2,843
3	Thái Bình	316	1,484,073	263	172,582	797,800	0	0
4	Nam Định	153	190,911	391	103,171	160,895	0	0
5	Thanh Hóa	3,223	7,130,489	2,932	2,411,912	11,451,987	0	0
6	Nghệ An	2,572	3,624,482	521	228,632	3,834,788	57,444	0
7	Hà Tĩnh	1,089	6,033,380	484	235,600	7,173,021	575	19
8	Quảng Bình	753	2,454,575	580	495,776	3,633,559	0	0
9	Quảng Trị	501	1,151,002	37	16,502	732,228	0	3,322
10	TT. Huế	646	9,318,118	371	468,050	2,791,227	0	115,067
11	Đà Nẵng	4,486	40,556,801	868	1,298,620	14,142,922	313,500	155,037
12	Quảng Ngãi	3,317	29,853,953	338	74,146	17,893,488	0	0
13	Quy Nhơn	5,122	31,322,468	256	434,870	14,573,781	101,148	236
14	Nha Trang	4,791	8,188,725	1,027	372,133	10,570,880	20	107,464
15	Vũng Tàu	12,624	253,206,293	30,872	7,870,573	67,679,977	2,030,619	285,734
16	TP. HCM	20,858	235,929,683	46,617	29,860,006	121,097,057	5,717,242	36,770
17	Đồng Nai	3,657	10,861,320	5,433	5,742,772	14,981,300	367,100	0
18	Cần Thơ	2,480	4,628,908	9,972	2,478,835	7,802,825	44,122	0
19	Mỹ Tho	732	1,383,418	1,805	973,550	1,097,815	1816	25,113
20	An Giang	1,354	1,976,990	9,347	2,369	2,506,820	14,000	0
21	Kiên Giang	657	1,345,433	683	78,607	1,487,628	0	1,963,760
22	Đồng Tháp	344	203,456	4,201	5,107,423	444,580	5,450	304
23	Bình Thuận	2,042	9,342,983	529	69,386	8,976,594	0	106,131
24	Quảng Nam	1,054	3,179,878	509	310,090	1,535,272	119,476	0
25	Cà Mau	56	282,964	33	6,081	91,585	0	776

<b>Tổng số</b>	103,112	888,218,364	227,260	97,469,165	459,833,361	12,988,542	2,897,647
----------------	---------	-------------	---------	------------	-------------	------------	-----------

**Năm 2017**

STT	Cảng vụ	Tổng lượt tàu		Phương tiện thủy nội địa		Tổng hàng hoá		Hành khách
		Lượt tàu	GT	Lượt tàu	Tấn thông qua PTTND	Tấn	Teus	
1	Q. Ninh	15,572	69,104,692	63,586	40,259,402	60,792,684	89,422	100,169
2	Hải Phòng	18,472	143,384,831	9,311	9,228,775	84,662,537	4,628,033	3,065
3	Thái Bình	308	1,226,400	220	181,636	834,000	0	0
4	Nam Định	226	319,853	281	50,007	207,294	0	0
5	Thanh Hóa	3,236	10,706,124	2,605	2,334,385	15,933,980	434	39
6	Nghệ An	2,385	8,665,502	949	728,890	6,215,306	46,894	0
7	Hà Tĩnh	1,817	9,520,891	554	900,596	15,231,485	0	376
8	Q. Bình	456	2,165,367	617	483,743	3,172,345	0	0
9	Quảng Trị	796	1,255,886	1420	866,248	1,481,720	0	0
10	TT. Huế	578	12,060,107	445	690,585	2,920,407	0	179,544
11	Đà Nẵng	4,733	48,070,076	2481	876,404	15,773,335	336,637	161,365
12	Q. Ngãi	3,203	28,478,325	1253	210,096	17,398,412	0	482464
13	Quy Nhơn	4,002	23,836,862	995	927,340	10,580,293	118,479	1279
14	Nha Trang	4,865	30,686,284	2,210	690,587	12,769,140	0	133,584
15	Vũng Tàu	15,956	282,185,445	46,863	7,966,629	96,890,103	2,529,039	381,274
16	TP. HCM	21,719	241,652,156	51,671	43,154,105	127,149,564	5,906,376	36,552
17	Đồng Nai	4,141	8,424,098	15,770	9,224,109	18,554,698	470,776	0
18	Cần Thơ	1,907	4,597,808	15,770	5,889,219	12,276,510	99,288	46334
19	Mỹ Tho	740	1,602,074	5,199	2,047,607	1,272,820	4638	24,428
20	An Giang	851	1,413,406	8,722	1,533,753	2,972,322	22,573	0
21	Kiên Giang	4,272	3,705,294	628	129,771	2,109,128	0	2,808,817
22	Đồng Tháp	69	113,393	6,157	1,154,090	463,610	4,030	9089
23	B. Thuận	1,448	15,525,191	529	118,237	7,818,873	0	200,079
24	Q. Nam	864	3,284,211	343	212,640	1,610,761	101,496	0
25	Cà Mau	89	382,921	76	11,656	204,849	0	1404
<b>Tổng số</b>		<b>112,705</b>	<b>952,367,197</b>	<b>238,655</b>	<b>129,870,510</b>	<b>519,296,176</b>	<b>14,358,115</b>	<b>4,569,862</b>

**Năm 2018 (6 tháng đầu năm)**

STT	Cảng vụ	Tổng lượt tàu		Phương tiện thủy nội địa		Tổng hàng hoá		Hành khách
		Lượt tàu	GT	Lượt tàu	Tấn thông qua	Tấn	Teus	
1	Quảng Ninh	11,949	27,191,406	43,567	29,727,839	39,494,115	86677	76,067
2	Hải Phòng	9,053	73,079,412	9,171	5,426,110	41,128,553	2408768	4,836
3	Thái Bình	170	689,800	122	91,200	463,100	0	0
4	Nam Định	114	168,157	121	33,335	119,029	0	0

5	Thanh Hóa	1,698	6,107,223	1,604	1,947,734	9,599,330	363	147
6	Nghệ An	1,252	3,964,615	538	484,246	4,914,974	45203	0
7	Hà Tĩnh	1,103	7,104,553	446	1,544,522	11,663,221	0	434
8	Quảng Bình	282	1,204,772	354	337,813	1,727,154	0	0
9	Quảng Trị	835	1,111,634	191	50,547	549,737	0	6,004
10	TT. Huế	225	5,804,430	361	377,277	1,284,771	0	100,908
11	Đà Nẵng	2,378	22,357,855	584	522,592	4,285,884	159249	128,387
12	Quảng Ngãi	2,008	16,776,578	934	320,844	10,377,287	0	299,056
13	Quy Nhơn	1,782	12,903,968	456	551,468	3,874,472	61049	675
14	Nha Trang	2,212	10,858,343	1,213	1,156,245	5,017,757	0	99,391
15	Vũng Tàu	10,620	160,108,184	27,798	5,694,901	39,377,452	2594385	243,685
16	TP. HCM	10,048	125,296,551	23,902	23,176,522	55,190,813	2999723	47,814
17	Đồng Nai	2,012	3,971,494	9,206	4,829,001	9,555,716	286969	0
18	Cần Thơ	818	10,274,217	9,986	3,945,348	7,042,154	41839	119,671
19	Mỹ Tho	648	912,370	1,816	688,757	818,015	4060	14,345
20	An Giang	312	447,801	4,690	753,446	1,279,317	12260	0
21	Kiên Giang	2,905	1,007,962	307	128,028	460,282	0	1,893,914
22	Đồng Tháp	50	86,031	4,524	182,996	244,495	2039	27620
23	Bình Thuận	718	7,862,884	388	131,010	5,157,307	0	145,901
24	Quảng Nam	577	2,916,332	359	345,749	1,103,875	80622	0
25	Cà Mau	30	93,782	52	2,945	67029	0	750
<b>Tổng số</b>		<b>63,799</b>	<b>502,300,354</b>	<b>142,690</b>	<b>82,450,475</b>	<b>254,795,839</b>	<b>8,783,206</b>	<b>3,209,605</b>

**Dự kiến kết quả khai thác Năm 2019**

STT	Cảng vụ	Tổng lượt tàu		Phương tiện thủy nội địa		Tổng hàng hoá		Hành khách
		Lượt tàu	GT	Lượt tàu	Tấn thông qua PTTNĐ	Tấn	Teus	
1	Quảng Ninh	17,908	79,470,396	73,124	46,298,312	69,911,587	102,835	115,194
2	Hải Phòng	21,243	164,892,556	10,708	10,613,091	97,361,918	5,322,238	3,525
3	Thái Bình	354	1,410,360	253	208,881	959,100	-	-
4	Nam Định	260	367,831	323	57,508	238,388	-	-
5	Thanh Hóa	3,721	12,312,042	2,996	2,684,543	18,324,077	499	45
6	Nghệ An	2,743	9,965,327	1,091	838,224	7,147,602	53,928	-
7	Hà Tĩnh	2,089	10,949,025	637	1,035,685	17,516,208	-	432
8	Quảng Bình	525	2,490,172	710	556,304	3,648,197	-	-
9	Quảng Trị	916	1,444,269	1,633	996,185	1,703,978	-	-
10	TT. Huế	665	13,869,123	512	794,173	3,358,468	-	206,476
11	Đà Nẵng	5,443	55,280,588	2,853	1,007,865	18,139,335	387,133	185,570
12	Quảng Ngãi	3,683	32,750,074	1,441	241,610	20,008,174	-	554,834
13	Quy Nhơn	4,603	27,412,391	1,144	1,066,441	12,167,337	136,251	1,471
14	Nha Trang	5,594	35,289,227	2,542	794,175	14,684,511	-	153,622
15	Vũng Tàu	18,349	324,513,262	53,892	9,161,623	111,423,618	2,908,395	438,465

16	TP. HCM	24,977	277,899,980	59,422	49,627,221	146,221,999	6,792,332	42,035
17	Đồng Nai	4,763	9,687,712	18,136	10,607,725	21,337,903	541,392	-
18	Cần Thơ	2,193	5,287,479	18,136	6,772,602	14,117,987	114,181	53,284
19	Mỹ Tho	851	1,842,385	5,979	2,354,748	1,463,743	5,334	28,092
20	An Giang	979	1,625,417	10,030	1,763,816	3,418,170	25,959	-
21	Kiên Giang	4,913	4,261,088	722	149,237	2,425,497	-	3,230,140
22	Đồng Tháp	80	130,402	7,081	1,327,204	533,152	4,635	10,452
23	Bình Thuận	1,665	17,853,970	608	135,973	8,991,704	-	230,091
24	Quảng Nam	993	3,776,842	394	244,536	1,852,375	116,720	-
25	Cà Mau	103	440,359	87	13,404	235,576	-	1,615
<b>Tổng số</b>		<b>129,613</b>	<b>1,095,222,277</b>	<b>274,454</b>	<b>149,351,086</b>	<b>597,190,604</b>	<b>16,511,832</b>	<b>5,255,343</b>

### 2.2.2. Dự kiến số tiền nộp ngân sách nhà nước

Trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính trong các năm 2015, 2016, 2017, 2018; Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo số tiền phí nộp ngân sách nhà nước trong năm 2015, 2016, 2017, 2018 và dự kiến số tiền nộp ngân sách trong năm 2019 như sau:

- Việc thu, nộp phí cảng vụ: áp dụng quy định tại Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28/2/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải.

- Việc thu, nộp phí bảo đảm hàng hải: áp dụng quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng phí bảo đảm hàng hải thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước và cơ chế tài chính trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải.

STT	Năm	Phí cảng vụ		Phí bảo đảm hàng hải	
		Số thu	Số nộp NSNN	Số thu	Số nộp NSNN
1	2015	662,258	331,120	1,152,242	-
2	2016	882,073	411,440	1,476,398	-
3	2017	822,869	508,629	1,526,083	1,526,083
4	2018	863,140	371,150	1,650,000	1,650,000
5	2019	997,400	428,882	1,868,700	1,868,700

Đơn vị: triệu đồng

### 2.2.3. Dự kiến số tiền được ưu tiên bố trí vốn từ số tiền đã nộp ngân sách nhà nước (từ khai thác tài sản)

Cục Hàng hải Việt Nam đề xuất tiếp tục áp dụng quy định tại Điều 3 Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28/2/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải như sau:

- Các Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm nộp 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền lệ phí ra, vào cảng biển thu được vào ngân sách trung ương theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

- Các Cảng vụ hàng hải được để lại 57% tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều này, trong đó bao gồm chi đặc thù của Cục Hàng hải Việt Nam theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và nộp 43% tiền phí thu được vào ngân sách trung ương theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

- Số tiền phí để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; trong đó, bao gồm các nội dung chi sau:

+ Các khoản chi thường xuyên khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí của các Cảng vụ hàng hải: Chi bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn; chi bảo hộ lao động hoặc đồng phục theo chế độ quy định; chi quản lý, vận hành thường xuyên phục vụ hoạt động của hệ thống giám sát, điều khiển tàu thuyền đảm bảo an toàn hàng hải trên luồng hàng hải (hệ thống VTS); chi phí hoạt động phục vụ công tác cải cách hành chính tại cảng biển thuộc nhiệm vụ của cảng vụ hàng hải.

+ Chi nhiệm vụ không thường xuyên của các Cảng vụ hàng hải: Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống VTS và trang thiết bị phục vụ công tác đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải của cảng vụ hàng hải tại khu vực cảng biển; chi thuê trụ sở, đại diện cảng vụ hàng hải, bến ca nô, bến tàu công vụ (nếu có); chi cho công tác tìm kiếm cứu nạn người, hàng hóa, phương tiện, tàu biển bị tai nạn; chi xử lý công việc có liên quan đến phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong vùng nước cảng biển.

+ Chi đặc thù của Cục Hàng hải Việt Nam.

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

Đề Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải có thể triển khai thực hiện, Cục Hàng hải Việt Nam xin đề xuất như sau:

1. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải phê duyệt danh mục và giá trị tài sản giao cho Cục Hàng hải Việt Nam quản lý.



2. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải sớm ban hành Thông tư về tiêu chí nghiệm thu sản phẩm dịch vụ công ích trong lĩnh vực hàng hải.

3. Đề nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, kính đề nghị Bộ GTVT xem xét chấp thuận cho phép Cục được tiến hành nghiên cứu điều chỉnh cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam.

## PHỤ LỤC 01 - DANH MỤC LUỒNG HÀNG HẢI CÔNG CỘNG

STT	Tuyến luồng hàng hải	Thuộc khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải	Thông số luồng		
			Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Độ sâu (m)
1	<b>Luồng Vạn Gia</b>	<b>Quảng Ninh</b>	<b>9.2</b>	120.0	TN: -5,7
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 0,5 hl	
2	<b>Luồng Hòn Gai Cái Lân</b>	<b>Quảng Ninh</b>	<b>31.8</b>		
	- Đoạn 1: Hòn Bài - Hòn Một		17.5		TN: -11,6
	+ Hòn Bài - Hòn Phao Ngoài		10.5	240.0	-12.8
	+ Hòn Phao Ngoài - Hòn Một		7.0	130.0	-12.1
	- Đoạn 2: Hòn Một - Cảng Xăng dầu B12		12.0	130.0	-10.0
	- Đoạn 3: Cảng xăng dầu B12 - Vùng quay cầu 5 cảng Cái Lân		1.5	130.0	-10.0
	- Đoạn 4: Vùng quay cầu 5 - Cầu 1 cảng Cái Lân		0.8	120.0	-9.0
	- Vùng quay tàu (D)			350.0	-10.0
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)				
	+ Thời tiết bình thường		Hình tròn	R = 0,4 hl	
	+ Tàu 5.000 DWT		Hình tròn	R = 0,25 hl	
3	<b>Luồng Sông Chanh</b>	<b>Quảng Ninh</b>	<b>14.2</b>	80.0	Tự nhiên
4	<b>Luồng Phà Rừng</b>	<b>Hải Phòng</b>	<b>13.9</b>	74.4	
	- Đoạn 1: Phà Rừng		11.3	80.0	-4.0
	- Đoạn 2: sông Giá		2.6	50.0	-3.5
5	<b>Luồng Hải phòng</b>	<b>Hải Phòng</b>	<b>82.4</b>	105.9	
	- Đoạn Lạch Huyện		22.5	160.0	14.0
	- Đoạn Kênh Hà Nam		5.9	80.0	-7.0
	- Đoạn Bạch Đằng		9.6	80.0	-7.0
	- Đoạn sông Cấm		9.8	80.0	-5.5
	- Đoạn Vật Cách		9.7	60.0	Tự nhiên
	- Đoạn Nam Triệu		19.4	100.0	Tự nhiên
	- Đoạn Kênh Cái Tráp		5.5	70.0	-1.8
	- Vùng quay tàu (D)				
	+ Vùng quay tàu cảng Đình Vũ			260.0	-7.0
	+ Vùng quay tàu cảng Cấm			220.0	-5.5
+ Vùng quay tàu cảng Chùa Vẽ			220.0	-5.5	

	+ Vũng quay tàu cảng Hải Phòng			220.0	-5.5
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)				
	+ Vào cảng biển Hải Phòng		Hình vuông	75,21 ha	
	+ Vào Bến cảng của ngõ quốc tế Hải Phòng (Lạch Huyện)		Hình tròn	R = 1,5 hl	
6	<b>Luồng Diêm Điền</b>	<b>Thái Bình</b>	<b>10.3</b>	45.0	-1.5
	Vũng quay tàu (D)			95.0	-1.5
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 0,5 hl	
7	<b>Luồng Hải Thịnh</b>	<b>Nam Định</b>	<b>9.8</b>	93.8	
	- Đoạn P0 - P9-10		3.9	115.0	-3.8
	- Đoạn P9-10 - Bến cảng Hải Thịnh		6.0	80.0	Tự nhiên
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 0,4 hl	
8	<b>Luồng Lệ Môn</b>	<b>Thanh Hoá</b>	<b>21.8</b>	50.0	
	- Đoạn P0-P6		3.7	50.0	-1.0
	- Đoạn P6 - Cảng Lệ Môn		12.1	50.0	Tự nhiên
	- Đoạn cảng Lệ Môn - Cầu Hoàng Long -200m		6.4		Tự nhiên
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 1,0 hl	
9	<b>Luồng Nghi Sơn (Từ P0 - Cầu số 4)</b>	<b>Thanh Hoá</b>	<b>4.7</b>	120.0	-11.0
	Vũng quay tàu (D) trước bến số 2			300.0	-11.0
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 1,0 hl	
10	<b>Luồng Cửa Lò</b>	<b>Nghệ An</b>	<b>4.5</b>	100.0	-7.2
	- Vũng quay tàu (D)			187.0	
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 1,0 hl	
11	<b>Luồng Cửa Hội - Bến Thủy</b>	<b>Nghệ An</b>	<b>23.3</b>	56.7	
	- Đoạn cửa Hội (P0-P8)		4.0	60.0	-3.0
	- Đoạn P8 - P22 cảng Xuân Hải		11.5	60.0	Tự nhiên
	- Đoạn P22 cảng Xuân Hải - cảng Bến Thủy		7.8	50.0	-2.5
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 1,0 hl	
12	<b>Luồng Vũng Áng</b>	<b>Hà Tĩnh</b>	<b>3.2</b>	150.0	-12.0
	- Vũng quay tàu (D)		360.0	360.0	-12.0
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)				
	+ Vị trí vào Vũng Áng		Hình tròn	R = 1,0 hl	
	+ Vị trí vào Sơn Dương		Hình Tròn	R = 1,0 hl	

13	<b>Luồng Hòn La</b>	<b>Quảng Bình</b>	<b>3.2</b>	100.0	-8.2
	- Vùng quay tàu (D)			216.0	-8.2
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)		Hình quạt tròn 45° đến 225°	R = 1,0 hl	
14	<b>Luồng Cửa Gianh</b>	<b>Quảng Bình</b>	<b>4.8</b>	60.0	-3.3
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)		Hình quạt tròn 0° đến 165°	R = 1,0 hl	
15	<b>Luồng Cửa Việt</b>	<b>Quảng Trị</b>	<b>2.4</b>	60.0	-5.6
	- Vùng quay tàu (D)			250.0	-5.6
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 0,5 hl	
16	<b>Luồng Thuận An</b>	<b>Thừa Thiên Huế</b>	<b>5.7</b>	60.0	-4.5
	- Vùng quay tàu (D)				
	+ Vùng quay tàu O1 (D)			160.0	-4.5
	+ Vùng quay tàu O2 (D)			200.0	-4.5
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)		1/2 hình tròn	R = 1,5 hl	
17	<b>Luồng Chân Mây</b>	<b>Thừa Thiên Huế</b>	<b>3.1</b>	150.0	-12.2
	- Vùng quay tàu O2 (D)			400.0	-12.2
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 1,0 hl	
18	<b>Luồng Đà Nẵng</b>	<b>Đà Nẵng</b>	<b>9.7</b>	101.2	
	- Đoạn 1: P0 - Cầu 3 Tiên Sa		6.8	110.0	-11.0
	- Đoạn 2: Cầu 3 Tiên Sa - Cầu XD KV 5		2.4	85.0	Tự nhiên
	- Đoạn 3: Cầu XD KV 5 - Cầu NMDT Sông Thu		0.6	65.0	Tự nhiên
	- Vùng quay tàu (D):				
	+ VQ số 1- cầu 1,2 Tiên Sa			2/3*388	-11.0
	+ VQ số 2- cầu 3 Tiên Sa			300.0	-11.0
	+ VQ số 3- cầu 1 Sơn Trà			210.0	Tự nhiên
	+ VQ số 4- cầu XD KV 5			210.0	Tự nhiên
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)				
	+ Các cảng KV luồng Đà Nẵng		Hình tròn	R = 1,0 hl	
+ Bến phao Mỹ Khê		Hình tròn	R = 0,5 hl		
19	<b>Luồng Dung Quất</b>	<b>Quảng Ngãi</b>	<b>5.5</b>	150.0	-12.0
	- Vùng quay tàu (D)			360.0	-12.0
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 1,0 hl	

20	<b>Luồng Sa Kỳ</b>	<b>Quảng Ngãi</b>	<b>2.1</b>	50.0	-3.5
	- Vũng quay tàu (D)			110.0	-3.5
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 0,3 hl	
21	<b>Luồng Quy Nhơn</b>	<b>Quy Nhơn</b>	<b>8.5</b>	110.0	-11.0
	- Đoạn 1: từ phao P0 đến hết vũng quay tàu (P9)		6.3	110.0	-11.0
	- Đoạn 2: từ vũng quay tàu đến vùng neo Thị Nại (Hòn Tháp)		2.2	110.0	Tự nhiên
	- Vũng quay tàu trước cảng Quy Nhơn (D)			300.0	-11.0
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 0,5 hl	
22	<b>Luồng Vũng Rô</b>	<b>Quy Nhơn</b>	<b>2.5</b>	300.0	-12.0
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 0,5 hl	
23	<b>Luồng Nha Trang</b>	<b>Nha Trang</b>	<b>11.0</b>	200.0	-11.0
	- Đoạn Bắc Nha Trang		4.1		
	- Đoạn Nam Nha Trang		6.9		
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)				
	+ Vị trí phía Bắc		Hình tròn	R = 1,0 hl	
	+ Vị trí phía Nam		Hình tròn	R = 1,0 hl	
24	<b>Luồng Đầm Môn</b>	<b>Nha Trang</b>	<b>16.5</b>	200.0	-16.0
	- Vũng đón trả hoa tiêu (R)	(Vân Phong)	Hình tròn	R = 1,0 hl	
25	<b>Luồng Ba Ngòi</b>	<b>Nha Trang</b>	<b>13.0</b>	405.8	
	- Đoạn 1: từ phao P0 - P9,10		10.7	450.0	Tự nhiên
	- Đoạn 2: từ phao P9,10 - Cảng Ba Ngòi		2.3	200.0	Tự nhiên
	- Vũng đón trả hoa tiêu (H)	(Cam Ranh)	Hình tròn	R = 0,7 hl	
26	<b>Luồng Vũng Tàu- Thị Vải</b>	<b>Vũng Tàu</b>	<b>54.0</b>	247.2	
	- Đoạn 1: P0 - Bến cảng XD Petec Cái Mép		30.6	310.0	-14.0
	- Đoạn 2: Bến cảng XD Petec Cái Mép - Bến cảng TH Thị Vải (ODA)		7.5	5,16Km = 260 2,38Km = 310	-12.0
	- Đoạn 3: Bến cảng TH Thị Vải (ODA) - Bến cảng QT Sài Gòn Việt Nam (SITV)		2.8	220.0	-12.0

	- Đoạn 4: Bến cảng QT Sài Gòn Việt Nam (SITV) - Bến cảng Vedan Phước Thái		9.6	90.0	-7.2
	- Đoạn 5: Bến cảng Vedan Phước Thái lên phía thượng lưu 3,5km		3.5	90.0	Tự nhiên
	- Vùng quay tàu (D)				
	+ VQ tại NMĐT Ba Sơn:			500.0	-12.0
	+ VQ tại Vedan Phước Thái			250.0	-7.2
	- Vùng đón trả hoa tiêu				
	+ Vùng 1: Tàu dài ≤135m, mớn ≤7,5m		Hình chữ nhật		
	+ Vùng 2: Tàu dài ≤135m, mớn ≤7,5m		Hình chữ nhật		
	+ Vùng 3: Tàu dài >135m, mớn >7,5m; Tàu Xăng dầu, hàng nguy hiểm ≥5000GT		Hình vuông		
	+ Vùng 4: Tàu vào cảng DK ngoài khơi trong thời tiết xấu		Hình vuông		
27	<b>Luồng Sông Dinh</b>	<b>Vũng Tàu</b>	<b>16.6</b>	<b>89.0</b>	
	- Đoạn 1: Đoạn ngoài biển (nối tiếp từ luồng SG-VT vào sông Dinh đến bến cảng Vietsovpetro)		7.5	100.0	-7.0
	- Đoạn 2: Đoạn từ bến cảng Vietsovpetro đến bến cảng VinaOffshore 200m		2.0	80.0	-5.8
	- Đoạn 3: Đoạn từ thượng lưu bến cảng VinaOffshore 200m đến ngã 3 sông cây Khế		7.1	80.0	-4.7
28	<b>Luồng Bến Đầm - Côn Đảo</b>	<b>Vũng Tàu</b>	<b>3.4</b>	<b>200.0</b>	<b>-6.9</b>
	- Vùng quay tàu			400.0	-6.9
	- Vùng đón trả hoa tiêu (D)			0,5 hl	
29	<b>Luồng Côn Sơn - Côn Đảo</b>	<b>Vũng Tàu</b>	<b>13.6</b>	<b>200.0</b>	<b>Tự nhiên</b>
	- Vùng đón trả hoa tiêu (D)			1,680.0	
30	<b>Luồng Sài Gòn - Vũng Tàu</b>	<b>TP.Hồ Chí Minh</b>	<b>82.6</b>	<b>150.0</b>	<b>-8.5</b>
	- Vùng quay tàu VQ1			1/2*340	-8.5
	- Vùng quay tàu VQ1			1/2*480	-8.5
31	<b>Luồng Soài Rạp</b>	<b>TP.Hồ Chí Minh</b>	<b>66.6</b>		
	- Đoạn 1: Soài Rạp (ngoài		57.6		-9.5

	biển)				
	+ Từ P0 đến P15-16			160.0	
	+ Từ P15-16 đến Bến cảng SPCT			120.0	
	- Đoạn 2: Hiệp Phước (trong sông)		9.0		
	+ Từ Bến cảng SPCT đến Bến cảng Tân cảng Hiệp Phước		1.9	120.0	-9.5
	+ Từ Bến cảng Tân cảng Hiệp Phước đến ngã ba Bình Khánh		7.1	150.0	-8.5
	- Vùng quay tàu (D):				
	+ VQ 1- Bến cảng SPCT:			500.0	-9.5
	+ VQ 2- Tân cảng Hiệp Phước:			450.0	-9.5
	- Vùng đón trả hoa tiêu:				
	+ Vùng đón trả hoa tiêu Phao "0"		Hình vuông	772 ha	
	+ Vùng đón trả hoa tiêu Lý Nhơn (Phao "19" - Phao "20"): cho tàu đến 5.000DWT		Hình chữ nhật	72 ha	
32	<b>Luồng Đồng Nai</b>		<b>35.7</b>	150.0	-8.5
	- Đoạn 1: Mũi đèn Đò đến ngã ba rạch Ông Nhiêu	<b>TP.Hồ Chí Minh</b>	9.5	150.0	-8.5
	- Đoạn 2: Ngã ba rạch Ông Nhiêu đến cầu Đồng Nai	<b>Đồng Nai</b>	26.2	150.0	Tự nhiên
	- Vùng quay tàu (D):				
	+ VQ 1- Bến cảng Cát Lái:			300.0	-8.5
	+ VQ 2- Ngã ba rạch Ông Nhiêu:			356.0	-8.5
	+ VQ 3- Bến cảng Đồng Nai:			1/2*300	Tự nhiên
33	<b>Luồng Sông Dừa</b>	<b>TP.Hồ Chí Minh</b>	<b>10.4</b>	60.0	-7.0
34	<b>Luồng Đồng Tranh - Gò Gia</b>	<b>TP.Hồ Chí Minh</b>	<b>40.9</b>	116.6	
	- Đoạn 1: Ngã 3 sông Lòng Tàu đến ngã 3 Tắt Cua		15.3	130.0	TN: -5,5
	- Đoạn 2: Ngã 3 Tắt Cua đến Tắt Ông Cu và Tắt Cu đến Tắt Bài		10.2	105.0	TN: -4,7
	- Đoạn 3: Tắt Cua		6.4	70.0	TN: -7,6
	- Đoạn 4: Ngã 3 Tắt Cua đến ngã 3 Tắt Bài		2.0	140.0	TN: -10
	- Đoạn 5: Ngã 3 Tắt Bài đến ngã 3 sông Cái Mép		7.0	140.0	TN: -13
	- Vùng quay tàu (D):				

	+ VQ 1- Ngã 3 Tất Cua			380.0	Tự nhiên
	+ VQ 2- Ngã 3 Tất Bài			550.0	Tự nhiên
35	<b>Luồng Cửa Tiểu - Sông Tiền</b>	<b>Mỹ Tho</b>	<b>74.0</b>	126.4	
	- Đoạn 1: P0 đến cống Vàm Kinh (P25, P26)		25.0	80.0	Tự nhiên
	- Đoạn 2: cống vàm Kinh đến Cảng Mỹ Tho +500m		49.0	150.0	Tự nhiên
	- Vùng đón trả hoa tiêu				
36	<b>Luồng Định An - Sông Hậu</b>	<b>Cần Thơ + An Giang</b>	<b>182.3</b>	170.4	
	- Đoạn: cửa Định An (P0-P14)		15.9	100.0	-4.0
	- Đoạn: P14 đến cảng Cần Thơ		103.1	200.0	Tự nhiên
	- Đoạn: cảng Cần Thơ đến Vàm rạch Ô Môn		11.6	100.0	Tự nhiên
	- Đoạn: Vàm rạch Ô Môn đến Vàm Cái Sắn - Rạch Gỏi Lớn		51.7		
	+ Đoạn luồng chính		32.8	200.0	Tự nhiên
	+ Đoạn luồng nhánh		18.9	60.0	Tự nhiên
	- Vùng quay tàu (D):			300.0	Tự nhiên
	- Vùng đón trả hoa tiêu KV Phao "0" (R)		Hình tròn	R = 1,0 hl	
37	<b>Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu</b>	<b>Cần Thơ</b>	<b>52.6</b>		
	- Đoạn 1: Đoạn luồng biển		7.7	6,5Km=150m 1,2Km=85m	-6.5
	- Đoạn 2: Đoạn luồng kênh Tất		8.7	85.0	-6.5
	- Đoạn 3: Đoạn luồng kênh Quan Chánh Bó		20.0	85.0	-6.5
	- Đoạn 4: Đoạn luồng sông Hậu		16.2	95.0	-6.5
	- Khu nước tránh tàu				
	+ Khu nước tránh tàu 1:		0.6	50.0	-6.5
	+ Khu nước tránh tàu 2:		0.6	50.0	-6.5
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 1,0 hl	
38	<b>Luồng Bồ Đề - Năm Căn</b>	<b>Cà Mau</b>	<b>47.0</b>	60.0	Tự nhiên
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 1,0 hl	
39	<b>Luồng Hà Tiên</b>	<b>Kiên Giang</b>	<b>11.6</b>	60.0	Tự nhiên
	- Vùng đón trả hoa tiêu (D)		1/2 Hình tròn	R = 0,3 hl	
40	<b>Luồng An Thới</b>	<b>Kiên Giang</b>	<b>0.69</b>	50.0	-6.7
	- Vùng quay tàu (D)			180.0	-6.7



	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)				
	+ VT1 vào An Thới		Hình tròn	R = 0,3 hl	
	+ VT2 vào An Thới		Hình tròn	R = 0,5 hl	
	+ Tàu khách vào Dương Đông		Hình tròn	R = 1,0 hl	
41	<b>Luồng Rạch Giá</b>	<b>Kiên Giang</b>	<b>2.5</b>	45.0	Tự nhiên
42	<b>Luồng Phan Thiết</b>	<b>Bình Thuận</b>	<b>1.6</b>	45.0	-4.1
	- Vùng quay tàu (D):			150.0	-4.1
	- Vùng đón trả hoa tiêu (D)		Hình tròn	D = 600m	
43	<b>Luồng Phú Quý</b>	<b>Bình Thuận</b>	<b>3.2</b>	50.0	-3.2
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)		Hình tròn	R = 0,5 hl	
44	<b>Luồng Sa Đéc - Đồng Tháp</b>	<b>Đồng Tháp</b>	<b>0.65</b>		Tự nhiên
45	<b>Luồng Trần Đề</b>	<b>Cần Thơ</b>	<b>71.03</b>	130.0	
	- Đoạn 1: Từ Phao 0 đến phao 17 (thượng lưu cảng biên phòng)		31.03	130.0	-2.8
	- Đoạn 2: Từ phao 17 (thượng lưu cảng biên phòng) đến khu vực (Vàm Nhơn Mỹ) giao với luồng sông Hậu		40.00	130.0	Tự nhiên
	- Vùng đón trả hoa tiêu (R)				

## PHỤ LỤC 02 - DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÊ, KÈ

TT	Tuyến luồng - Khu vực	Tên công trình	Qui mô công trình
1	Luồng Hải Phòng - Đoạn kênh Hà Nam	Kè kênh Hà Nam phía bờ trái	Đá học xếp, dài 4,6 km
		Kè kênh Hà Nam phía bờ phải	Đá học xếp, dài 4,1 km
2	Luồng Hải Phòng - Đoạn Bạch Đằng	Kè dọc bờ phải luồng Bạch Đằng	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 4,54 km, mặt đê rộng 13,6m, cao trình đê 2,9m
3	Luồng Hải Phòng - Đoạn Bạch Đằng	Kè chỉnh trị tiêu BĐ1	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 356m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,7m
4		Kè chỉnh trị tiêu BĐ3	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 412m, mặt đê rộng 12m, cao trình đỉnh đê 1,6m
5		Kè chỉnh trị tiêu BĐ5	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 419m, mặt đê rộng 12m, cao trình đỉnh đê 1,7m
6		Kè chỉnh trị tiêu BĐ7	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 47m, mặt đê rộng 12m, cao trình đỉnh đê 2,4m
7	Luồng Hải Phòng - Đoạn Sông Cấm	Kè chỉnh trị tiêu TK8	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 43m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,7m
8		Kè chỉnh trị tiêu TK7	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 41m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,8m
9		Kè chỉnh trị tiêu TK6	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 36m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,5m
10		Kè chỉnh trị tiêu TK5	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 41m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,7m
11		Kè chỉnh trị tiêu TK4	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 41m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,9m
12		Kè chỉnh trị tiêu TK3	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 33m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 2,1m
13		Kè chỉnh trị tiêu TK2	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 31m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,9m

	14		Kè chỉnh trị tiêu TK1A	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 31m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 1,8m
	15		Kè chỉnh trị tiêu TK1	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 58m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 2,7m
	16		Kè chỉnh trị tiêu SC1	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 36m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 2,5m
	17		Kè chỉnh trị tiêu SC3	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 46m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 2,0m
	18		Kè chỉnh trị tiêu SC5	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 51m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 2,7m
	19		Kè chỉnh trị tiêu SC7	Kè đá học xếp khan, dài khoảng 65m, mặt đê rộng 8m, cao trình đỉnh đê 2,8m
2	1	Luồng Hải thịnh - Lạch Giang (Nam Định)	Đê bảo vệ khu đồ đất nạo vét phía Bắc	Đá học xếp khan, dài 1356 m
	2		Đê chắn sóng	Đê chắn sóng 1440 m
	3		Đê bảo vệ khu đồ đất nạo vét phía Nam	Đê bảo vệ 2422m
	4		Đê chắn sóng	Đê chắn sóng 590m
3	1	Luồng Cửa Lò (Nghệ An)	Đê chắn cát phía Bắc	Khối Tetrapod, đá học xếp khan, dài 370m
	2		Kè đá Nghi Thiết	Đá học xếp khan, dài 395m
	3		Đê chắn cát phía Nam	Dài 293m có kết cấu lỗ đê đá học xếp khan và khối Tetrapod xếp phía ngoài
4	1	Luồng Vũng Áng (Hà Tĩnh)	Đê chắn sóng	Đá học xếp kết hợp các khối Tetrapod, dài 200m
5	1	Luồng Cửa Việt (Quảng Trị)	Đê chắn cát Bắc	Đá học xếp kết hợp các khối bê tông, dài 980m
	2		Đê chắn cát Nam	Đá học xếp kết hợp các khối bê tông Tetrapod, dài 950m
6	1	Luồng Đà Nẵng	Đê chắn sóng Tiên Sa	Bê tông cốt thép khối hộp và khối Tetrapod xếp mặt ngoài, dài 440m

1		Tuyến kè bảo vệ bờ Kênh Tắt (Gói thầu số 6A, 6B): Tại đoạn luồng kênh Tắt thuộc luồng Sông Hậu, tỉnh Trà Vinh	<p>a) Kè bờ trái dài 3,525km từ Km 0-075 đến 3+475</p> <p>b) Kè bờ phải dài 4,025km từ Km 0+00 đến 4+025</p> <p>c) Kết cấu kè dạng thảm đá trên nền vôi địa kỹ thuật.</p> <p>d) Cao độ đỉnh kè +5,8m; cao độ chân kè -6,5m; cao độ cơ kè +4,2m; mái dốc kè phía kênh m = 6, m = 4; Mái dốc kè phía bờ m = 3; Chiều rộng đỉnh kè 2m; Chiều rộng chân kè 4m; Chiều rộng cơ kè 8m.</p> <p>e) Kết cấu kè từ trên xuống như sau: Thảm rọ đá dày 0,23 m; Vôi địa kỹ thuật phân cách; Cát đắp đầm chặt; Nền đất tự nhiên.</p>
7	Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (Tỉnh Trà Vinh)	Đê chắn sóng phía Nam (Gói thầu số 10A): Tại đoạn luồng biển thuộc luồng Sông Hậu, tỉnh Trà Vinh	<p>a) Kè bờ Bắc: dài (RL1 - RN5) là 750 m, gồm các đoạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đoạn ngoài dài 300m, cao trình đỉnh +4,5 m, đỉnh kè rộng 4,0 m, kết cấu đỉnh kè dạng đá đổ, mái kè kết cấu thảm đá theo mái luồng;</li> <li>+ Đoạn kè trong dài 328,2 m, cao trình đỉnh kè +5,8 m, đoạn chuyển tiếp với đê biển Trà Vinh dài 26 m có cao độ là +7,0 m, đỉnh kè rộng 4,0 m, đắp cát kết hợp thảm đá mái kè, mái luồng.</li> <li>+ Đoạn kè trong đê biển Trà Vinh dài 121,8 m, cao trình đỉnh kè +5,8m, đoạn chuyển tiếp với đê biển Trà Vinh dài 21,8 m có cao độ là +7,0 m, đỉnh kè rộng 2,0 m, đắp cát kết hợp thảm đá mái kè, mái luồng.</li> </ul> <p>b) Kè bờ Nam: dài là 627 m gồm các đoạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đoạn kè ngoài dài 227 m, cao trình đỉnh kè +7,8 m, đỉnh kè rộng 6,0 m, kết cấu đỉnh kè dạng đá đổ kết hợp khối phủ Chinese Accropode 2 tấn phía ngoài, mái kè kết cấu thảm đá theo mái luồng;</li> <li>+ Đoạn kè chuyển tiếp dài 50 m, đỉnh kè rộng từ 4,0 m đến 6,0 m, cao trình đỉnh kè từ +7,2 m đến 7,8 m, kết cấu đỉnh kè dạng đá đổ, khối phủ ngoài là đá học, mái kè kết cấu thảm đá theo mái luồng;</li> <li>+ Đoạn kè trong dài 243,6 m, cao trình đỉnh kè +7,2m, đoạn chuyển tiếp với đê biển Trà Vinh có cao độ là +7,0 m, đỉnh kè rộng 4,0 m, đắp cát kết hợp thảm đá mái kè, mái luồng;</li> <li>+ Đoạn kè trong đê biển Trà Vinh dài 106,4 m, cao trình đỉnh +5,8 m, đoạn chuyển tiếp với đê biển Trà Vinh có cao độ là +7,0 m, đỉnh kè đắp cát kết hợp thảm đá mái kè, mái luồng.</li> </ul>

3		<p>Đê chắn sóng phía Nam (Gói thầu số 10A): Tại đầu luồng Sông Hậu thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh</p>	<p>Dài 2.400m từ km0+00 đến km2+400, cao độ đỉnh đê là +7,5m, được chia thành 3 đoạn:  a) Đoạn đầu đê: Chiều dài 100m; Bề rộng đỉnh đê 6,6m; hệ số mái dốc: 1,6; Bề rộng chân đê: 5m  b) Đoạn giữa đê: Chiều dài 1.225m; Bề rộng đỉnh đê 6,0m; hệ số mái dốc: 1,6; Bề rộng chân đê: 4,5m  c) Đoạn gốc đê: Chiều dài 1.075m; Bề rộng đỉnh đê 6m; hệ số mái dốc: 1,6; Bề rộng chân đê: 3,6m  Kết cấu dạng mái nghiêng, lõi đê bằng đá học đỏ, lớp phủ bảo vệ phía ngoài cùng bằng các khối Chinese Accropode trọng lượng từ 2 đến 5T.</p>
4		<p>Kè bảo vệ bờ khu vực bến phà Kênh tắt (Gói thầu số 10B): Tại khu vực bến phà Kênh tắt thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh</p>	<p>Tổng chiều dài tuyến kè là 585m, gồm 04 đoạn:  - Đoạn kè thượng lưu phà bờ bắc dài 147m.  - Đoạn kè hạ lưu phà bờ bắc dài 143m.  - Đoạn kè thượng lưu phà bờ nam dài 161m.  - Đoạn kè hạ lưu phà bờ nam dài 134m.  Kết cấu kè bờ bằng cừ bê tông cốt thép dự ứng lực kết hợp mái nghiêng lát mặt bằng đá D30 lát khan. Cao độ đỉnh kè +5,8m, cao độ cơ kè và đỉnh dầm mũ +4,5m, mái dốc kè m=2.</p>

**PHỤ LỤC 03 - DANH MỤC HỆ THỐNG GIÁM SÁT  
VÀ ĐIỀU PHỐI GIAO THÔNG HÀNG HẢI (VTS)**

TT	Hệ thống VTS	Đơn vị quản lý vận hành	Thông số kỹ thuật, chất lượng
1	VTS Luồng Hải Phòng	Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	<p>01 Hệ thống gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 Trung tâm VTS; 02 Trạm (Hải An, Cát Hải);</li> <li>- Thiết bị tại trung tâm VTS: Hệ thống Radar, hệ thống VTS; phân hệ Radar (Hệ thống xử lý tín hiệu trung tâm); Vật tư dự phòng; phân hệ truyền dẫn, phân hệ VHF, phân hệ SCADA, các thiết bị khác.</li> <li>- Thiết bị tại trạm Cát Hải: Hệ thống Radar, hệ thống VTS; Phân hệ AIS; phân hệ CCTV; phân hệ truyền dẫn, phân hệ VHF, phân hệ SCADA, các thiết bị khác.</li> <li>- Thiết bị tại trạm Hải An: Hệ thống Radar, hệ thống VTS; Phân hệ AIS; phân hệ CCTV; phân hệ truyền dẫn, phân hệ VHF, phân hệ SCADA, các thiết bị khác.</li> <li>- Phần mềm: Phần mềm hệ thống VTS; phần mềm quản lý truyền dẫn.</li> </ul>
2	VTS Luồng Đà Nẵng	Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng	<p>01 radar VTS JPL-600-2ER2-9 ; 01 AIS JHF-82 ; 01 SVDR headway; 01 camera spectra HD ; 01 thiết bị định vị vệ tinh ; 01 máy tính ; 01 Young wind tracker ; 01 cột ăng ten 15m</p>
3	VTS Luồng Sài Gòn - Vũng Tàu		
3.1	VTS Luồng Sài Gòn - Vũng Tàu	Cảng vụ Hàng hải TP Hồ Chí Minh	<p>01 Hệ thống gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 Trung tâm VTS (Hồ Chí Minh; Vũng Tàu); 03 Trạm radar (Núi Lớn, Phú Xuân, Cần Giờ); 01 trạm AIS; 03 trạm camera (cảng Sài Gòn; Tân Thuận Đông; Lotus)</li> <li>- Thiết bị tại trung tâm VTS Hồ Chí Minh: các hệ thống: điều khiển và hiển thị; quản lý thông tin; xử lý dữ liệu; truyền dẫn; scada; UPS; máy lạnh; các thiết bị mạng, thiết bị khác</li> <li>- Thiết bị tại trung tâm VTS Vũng Tàu: các hệ thống: điều khiển và hiển thị; quản lý thông tin; xử lý dữ liệu; truyền dẫn; scada; UPS; máy lạnh; các thiết bị mạng, thiết bị khác</li> <li>- Thiết bị tại trạm radar quận 7: các hệ thống radar; truyền dẫn; scada; UPS; máy lạnh; các thiết bị mạng, thiết bị khác</li> <li>- Thiết bị tại trạm radar Núi Lớn: các hệ thống radar; truyền dẫn; scada + software; UPS; máy lạnh; chống sét; các thiết bị mạng, thiết bị khác</li> <li>- Thiết bị tại trạm radar Cần Giờ: các hệ thống: truyền dẫn; scada + software; UPS; máy lạnh; radar đơn band; các thiết bị mạng, thiết bị khác</li> <li>- Khu phụ tùng dự trữ</li> </ul>

3.2	VTS Luồng Cái Mép - Thị Vải		<p>01 hệ thống bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 trung tâm VTS (Hồ Chí Minh; Vũng Tàu) và 05 trạm radar (Tân Cảng - Cái Mép; PTSC Phú Mỹ; Gò Dầu A; Núi Lớn; Quận 7); trạm camera SITV; khu phụ tùng dự trữ</li> <li>- Trung tâm VTS Hồ Chí Minh: các hệ thống: điều khiển và hiển thị; camera CCTV;</li> <li>- Trung tâm VTS Vũng Tàu: các hệ thống: điều khiển và hiển thị; điều khiển VHF; CCTV; các thiết bị khác</li> <li>- Trạm radar Tân Cảng - Cái Mép: các hệ thống: radar; CCTV; truyền dẫn viba; scada; các thiết bị khác</li> <li>- Trạm radar PTSC Phú Mỹ: các hệ thống: radar; CCTV; truyền dẫn viba; scada; các thiết bị khác</li> <li>- Trạm radar Gò Dầu A: các hệ thống: radar; CCTV; truyền dẫn viba; scada; các thiết bị khác</li> <li>- Trạm radar Núi Lớn: các hệ thống CCTV; truyền dẫn viba; VHF</li> <li>- Trạm radar quận 7: hệ thống CCTV và truyền dẫn viba</li> </ul>
4	VTS Luồng Sông Hậu - An Giang	Cảng vụ Hàng hải An Giang	01 Radar JMA 5310-6; 01 AIS SI-60RX Receiver; 02 CCTV Camera; 02 máy tính; Cột Antenna cao 12m

## PHỤ LỤC 04 - DANH MỤC CÁC KHU NƯỚC, VÙNG NƯỚC

TT	Cảng vụ Hàng hải quản lý	Danh mục Khu nước, vùng nước	Phạm vi, vị trí, quy mô	Diện tích, khối lượng (ha)
1	Cảng vụ HH Hải Phòng	Khu neo đậu, chuyển tải và tránh bão Hòn Dấu	Khu neo được giới hạn bởi nửa đường tròn về phía Nam có bán kính 02 hải lý, với tâm tại vị trí: 20°40'02"N, 106°51'11"E.	Diện tích: 2150,4ha.
		Khu neo đậu, chuyển tải và tránh bão Bạch Đằng	Khu neo trên sông Bạch Đằng luồng Phà Rừng, giới hạn từ hạ lưu phao số "1" khoảng 600m (km0+000) đến thượng lưu phao số "8" (km5+800) có tổng chiều dài khoảng 5,8km. Gồm: 02 điểm neo 6.000DWT; 08 điểm neo 4.000DWT; 08 điểm neo 3.000DWT.	Diện tích: 58,73ha.
		Khu neo đậu, tránh trú bão Ninh Tiếp	Khu vực neo gồm 6 điểm neo (NT1, NT2, NT3, NT4, NT5, NT6) cho tàu đến 10.000DWT.	Diện tích : 72,34ha
		Khu neo đậu, tránh trú bão Bến Lắm	Phạm vi khu neo từ Km46+200 đến Km48+300 bên phải đoạn luồng hàng hải Vật Cách được khống chế bởi các điểm BL1-BL7, đáp ứng cho tàu đến 3.000DWT.	Diện tích: 9,70ha.
		Khu neo đậu, tránh trú bão Thượng Lý	Khu neo cho tàu đến 3.000DWT (bán kính 150m, góc quay trở 180°) chờ vào cầu cảng Thượng Lý, Công ty CP hóa dầu Quân đội, Thăng Long gas, tại vùng nước trước thủy điện cầu cảng Thượng Lý.	Diện tích : 3,53ha.
		Khu neo đậu, tránh trú bão Vật Cách	Khu neo tại vùng nước khu vực từ thượng lưu bên cảng Vật Cách đến cách chân cầu Kiên 200m về phía hạ lưu, , gồm 3 điểm neo (VC1, VC2, VC3) cho tàu đến 3.000DWT.	Diện tích : 14,26ha
		Khu neo đậu, tránh trú bão trên sông Giá	Khu neo cho tàu 1.500DWT, tại vùng nước khu vực Phà Rừng (Mình Đức).	Diện tích : 3,05ha.
		Khu neo đậu, tránh trú bão Bến Gót	Khu neo tại khu vực Bến Gót - Lạch Huyện, gồm 9 điểm neo (PG1, PG2, PG3, PG4, PG5, PG6, PG7, PG8, PG9) cho tàu đến 50.000DWT	Diện tích: 47,7ha.
		Khu neo đậu vịnh Cát Bà	Khu vực neo đậu cho tàu khách, tàu chờ hàng thủy sản xuất nhập khẩu, tại vị trí CB1: 20°42'15"N, 107°03'17"E.	Diện tích: 28,3ha.
		Khu neo đậu, chuyển tải tại cảng biển Quảng Ninh (trước khi tàu vào cảng biển Hải Phòng) theo Thông tư số 01/2018/TT-BGTVT	Theo Thông tư số 01/2018/TT-BGTVT, gồm: - Khu tránh bão: tại 3 vị trí HG1-1, HG2-1, HG3- 1 phía phải luồng Hòn Gai - Cái Lân. - Tàu chờ hàng hóa không gây ô nhiễm, độc hại: tại 3 vị trí HL3-1, HL3-5, HL3-6 phía trái luồng Hòn Gai - Cái Lân.. - Tàu chờ hàng hóa gây ô nhiễm, độc hại: tại vị trí HN2-13 khu vực Hòn Nét, Cẩm Phả	Diện tích 101,9ha



2	Cảng vụ HH Quảng Ninh	Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch	- Khu vực Hải Hà: Đường tròn có bán kính 0,5 hải lý (HH-PS) có diện tích: 269,25 ha. - Khu vực Mũi Chùa: Đường tròn có bán kính 0,4 hải lý (MC-PS) có diện tích: 172,32 ha. - Khu vực Cẩm Phả: gồm 2 vị trí, có Diện tích: 441,6 ha + Trong điều kiện thời tiết bình thường: Đường tròn có bán kính 0,4 hải lý, với tâm tại vị trí CP-PS1. + Trong điều kiện thời tiết xấu: Đường tròn có bán kính 0,5 hải lý, với tâm tại vị trí CP-PS2.	Diện tích: 883,2 ha
		Khu neo đậu, chuyển tải tại khu vực Cẩm Phả.	Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp neo đậu, chuyển tải. Gồm 4 Khu neo: Khu Cặp Tiên; Khu Hòn Ót; Khu Con Ong CO-01, CO-02; Khu Hòn Nét HN-01, HN-02;	Diện tích: 3.029 ha
		Khu neo đậu, chuyển tải khu vực Cửa Đồi	Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp neo đậu, chuyển tải. Gồm CD1 và CD2.	Diện tích: 224,0 ha
		Khu neo đậu Cửa Lục	Cho tàu thuyền Việt Nam, nước ngoài chờ dầu có trọng tải đến 3.000 DWT chờ vào bến cảng Xăng dầu B12, bến cảng Xăng dầu Cái Lân.	Diện tích: 21,0 ha
		Khu neo đậu, chuyển tải tại khu vực Hòn Gai.	Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp neo đậu, chuyển tải. Gồm 4 khu neo: Khu Hòn Gai HG7; Khu hạ Long HL-1, HL-2, HL-3; Khu Hòn Pháo; Khu Hòn Miêu HM-1, HM-2;	Diện tích: 1.980,0 ha
3	Cảng vụ HH Nam Định	Khu neo đậu, tránh trú bão	Trên sông Ninh Cơ từ mép cầu cảng Hải Thịnh phía thượng lưu đến đường thẳng cắt ngang sông cách cầu cảng Hải Thịnh 800 mét về phía thượng lưu thuộc thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu	Diện tích 82,5 ha
4	Cảng vụ HH Thái Bình	Khu neo đậu, tránh trú bão	Hiện chưa có khu neo đậu, khi cần tránh trú bão, Cảng vụ Hàng hải Thái Bình điều động tàu neo đậu tại khu vực luồng Diêm Điền	
5	Cảng vụ HH Thanh Hóa	Khu neo đậu kết hợp tránh, trú bão cho tàu thuyền khu vực Lệ Môn	Gồm 05 điểm neo (LM1, LM2, LM3, LM4, LM5) có đường kính 180m cho tàu đến 1.000 DWT	Diện tích: 21ha
6	Cảng vụ HH Nghệ An	Khu neo tránh trú bão tại vùng nước cảng biển Cửa Hội - Bến Thủy	Gồm 25 điểm neo tại khu vực thượng lưu cảng Xuân Hải & hạ lưu cầu Xuân Phổ cho tàu đến 1.200DWT	Diện tích: 207ha
7	Cảng vụ HH Hà Tĩnh	Khu neo đậu Vũng Áng	Tại khu bến Vũng Áng, Kỳ Lợi, Kỳ Anh, Hà Tĩnh. Gồm 15 điểm neo: 04 điểm neo bán kính 220m cho cỡ tàu 15.000DWT, 09 điểm neo bán kính 310m cho cỡ tàu 50.000DWT, 02 điểm neo bán kính 390m cho cỡ tàu 100.000DWT	Diện tích: 631ha
		Khu neo đậu Sơn Dương	Tại khu bến Sơn Dương, Kỳ Lợi, Kỳ Anh, Hà Tĩnh, Gồm 15 điểm neo: 04 điểm neo bán kính 220m cho cỡ tàu 15.000DWT, 09 điểm neo bán kính 310m cho cỡ tàu 50.000DWT, 02 điểm neo bán kính 390m cho cỡ tàu 100.000DWT	Diện tích: 1.495ha
8	Cảng vụ HH Quảng Binh	Khu neo đậu tại Hòn La	Tại khu vực Hòn La, gồm 6 điểm neo, có bán kính 386-620m	Diện tích: 465,9ha
		Khu neo đậu, kết hợp tránh trú bão trên sông Gianh	Tại khu vực sông Gianh, gồm 7 điểm neo N1-N7), có bán kính 90-110m.	Diện tích: 22,8ha
		Khu neo tránh trú bão trên sông Gianh	Tại khu vực sông Gianh, gồm 18 điểm neo có bán kính 220m.	Diện tích: 273,7ha

9	Cảng vụ HH Quảng Trị	Khu neo đậu kết hợp tránh trú bão	Khu neo có 04 điểm neo (CVN1 - CVN4), có độ sâu -5,1m	Diện tích: 9,0ha
	Cảng vụ HH Thừa Thiên Huế	Khu neo đậu, khu chuyển tải và khu tránh bão Thuận An	Tại khu vực Thuận An, gồm 12 điểm neo (TA1- TA12), có đường kính 180-300m.	Diện tích: 568,3ha
		Khu neo đậu, khu chuyển tải và khu tránh bão Chân Mây	Tại khu vực Chân Mây, gồm 12 điểm neo (CM5- CM6 & V1-V10), có đường kính 200-600m.	Diện tích: 1.023,5ha
11	Cảng vụ HH Đà Nẵng	Khu neo đậu, kết hợp tránh trú bão Vịnh Đà Nẵng	Tại khu vực Vịnh Đà Nẵng, gồm 27 điểm neo, cho tàu đến 50.000DWT	Diện tích 648ha
		Khu neo đậu tránh trú bão tại khu vực Thọ Quang	Tại khu vực Thọ Quang, gồm 17 điểm neo cho tàu đến 3.000DWT	Diện tích 65ha
12	Cảng vụ HH Quảng Nam	Khu neo đậu, tránh trú bão Cù Lao Chàm	Tại khu vực Cù Lao Chàm, gồm 10 điểm neo cho tàu đến 50.000DWT	Diện tích 237,6ha
13	Cảng vụ HH Quảng Ngãi	Khu neo đậu, tránh trú bão	Hiện chưa có khu neo đậu, khi cần tránh trú bão, Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi điều động tàu neo đậu tại khu vực luồng Dung Quất hoặc luồng Sa Kỳ	
14	Cảng vụ HH Quy Nhơn	Khu neo đậu, tránh trú bão đầm Thị Nại	Tại khu vực đầm Thị Nại, gồm 7 điểm neo (V10- V16) cho tàu đến 3.000 DWT, có đường kính 210-305m:	Diện tích: 169 ha.
		Khu neo đậu chờ vào cảng tại vịnh Làng Mai	Bên phải luồng Hàng hải Quy Nhơn.	Diện tích: 648 ha.
		Khu neo đậu chờ vào cảng tại vịnh Vũng Rô	Tại khu vực Vịnh Vũng Rô, tỉnh Phú Yên	Diện tích: 445 ha.
14	Cảng vụ HH Nha Trang	Khu neo đậu chờ vào cảng Vân Phong, kết hợp tránh trú bão	Gồm các khu neo đậu: 1) Khu G: đường tròn có bán kính: 0,7 hải lý, diện tích: 527,7ha 2) Khu H: (ĐM1, ĐM2, ĐM3, ĐM4) có kích thước: dài 1.110m và rộng 1.110m. Diện tích: 1.213,2ha, 3) Khu I: đường tròn có bán kính: 0,6 hải lý, diện tích: 387,7ha. 4) Khu neo đậu cho tàu chờ hàng nguy hiểm, chờ đầu Vân Phong: (L1, L2, K2 và K1) có kích thước: dài 2.592,8m và rộng 2.778m. Diện tích 702ha. 5) Khu neo đậu cho tàu chờ đầu đến Nhà máy tàu biển Hyundai - Vinashin sửa chữa: Tại các vị trí S1 và S2 6) Khu neo đậu cho tàu có dịch bệnh Vân Phong: (J1, J2, K2 và K1) có kích thước: dài 6.111,6m và rộng 2.778m. Diện tích 1.697,8ha.	Diện tích: 4.427,4 ha.
		Khu neo đậu, chuyển tải Vân Phong	Gồm các khu neo đậu: 1) Vị trí N5: 12°36'36"N, 109°13'45"E, cho tàu đến 4.000DWT. 2) Vị trí N6: 12°36'47"N, 109°14'54"E, cho tàu đến 10.000DWT	Diện tích: 42,1ha

		Khu neo đậu Nha Trang, kết hợp neo đậu tránh trú bão	Gồm các khu neo đậu: 1) Khu A: (A1, A2, A3 và A4) có kích thước: (Dài: 1.537,2m, Rộng: 666,7m, Cao: 1.222,3m), diện tích: 134,7ha. 2) Khu B: (B1, B2, B3, B4) có kích thước: (Dài: 1.426,2m, Rộng: 740,8m, Cao: 1.296,4m), diện tích: 145ha. 3) Khu C: (C1, C2, C3) có kích thước: (Dài: 555,6m, Rộng: 370,4m), diện tích: 10,3ha. 4) Khu neo đậu cho tàu thuyền chờ hàng nguy hiểm Nha Trang: (E1, E2, D2 và D1) có kích thước (Dài: 1.296,4m, Rộng: 740,8m, Cao: 926m), diện tích: 94,3ha. 5) Khu neo đậu cho tàu chở dầu Nha Trang: (D1, D2, B3 và B4) có Kích thước: (Dài: 1.296,4m, Rộng: 740,8m), diện tích: 68,8ha. 6) Khu neo đậu cho tàu có dịch bệnh: (E1, E2, F2 và F1) có kích thước (Dài: 1.296,4m, Rộng: 370,4m, Cao: 1.203,8m), diện tích: 100,3ha.	Diện tích: 553,4 ha.
		Khu neo đậu Cam Ranh, kết hợp tránh trú bão	Gồm các khu neo đậu: 1) Khu D: Đường tròn N1 có bán kính 0,7 hải lý, diện tích 527,7ha. 2) Khu E: đường tròn N2 có bán kính 0,3 hải lý, diện tích 96,9ha. 3) Khu neo đậu cho tàu có dịch bệnh: (G1, G2, H2 và H1) có kích thước: dài 1.116,7m và rộng 926m. Diện tích 108ha. 4) Khu J: (J1, J'2, J'3 và BN1) neo đậu cho tàu đến 50.000DWT có kích thước: dài 3.800m, rộng 1.700m, cao 1.300m. Diện tích 375,5ha. 5) Khu D1: (I2, I3, H3 và G2) neo đậu cho tàu đến 30.000DWT, có kích thước: dài 2.250m, rộng 1.200m, cao 2.650m. Diện tích 520,13ha. 6) Khu I: (I1, I2, I3, I6, và I7) neo đậu cho tàu đến 8.000DWT, có kích thước: dài 4.350m, rộng 3.150m, cao 1.500m. Diện tích 495ha. 7) Khu D2: (I3 I4, I5, và I6) neo đậu cho tàu đến 5.000DWT, có kích thước: dài 1.850m, rộng 900m, cao 1.500m. Diện tích 206,25ha.	Diện tích: 732,6 ha.  Diện tích: 1.596,88 ha.
		Khu chuyển tải Cam Ranh	Được giới hạn bởi các điểm H1, H2, I2 và I1. Kích thước: dài 2.405m, rộng 926m. Diện tích 222,7ha.	Diện tích: 222,7 ha.
		Khu neo đậu Cà Ná - Thuận Nam	1) Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch: đường tròn bán kính 0,5 hải lý, có tâm tại vị trí: 11°17'42"N; 108°53'56"E. Diện tích: 269,2ha. 2) Khu neo đậu, chuyển tải và tránh bão: (CN4, CN5, CN6) có kích thước: dài 5.000,4m, rộng 2.592,8m. Diện tích 648,2ha	Diện tích: 917,4 ha.
		Khu neo đậu Cà Ná - Phan Rang	1) Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch: đường tròn bán kính 0,8 hải lý, có tâm tại vị trí: 11°30'00"N, 109°05'00"E. Diện tích: 689,3ha. 2) Khu neo đậu, tránh bão: đường tròn bán kính 0,8 hải lý, có tâm tại vị trí: 11°34'00"N, 109°03'00"E. Diện tích: 689,3ha.	Diện tích: 1.378,6 ha.
16	Cảng vụ HH Bình Thuận	Khu neo đậu chờ vào cảng tại vịnh Phan Thiết	Tại Vịnh Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Gồm 11 điểm neo đậu, tránh trú bão, đợi cầu, đợi luồng cho tàu đến 50.000 DWT. Kích thước: dài 3.500m, rộng 1.600m. Diện tích 530ha.	Diện tích: 530 ha.

		Khu neo đậu chờ vào cảng tại Vĩnh Tân	Tại vùng biển huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Gồm 05 điểm neo đậu, đợi luồng, đợi cầu cho tàu đến 100.000 DWT vào các cảng khu vực Vĩnh Tân.	Diện tích: 400 ha
17	Cảng vụ HH Tp. Hồ Chí Minh	Khu neo đậu, tránh trú bão	Gồm các khu neo (đợi luồng, đợi cầu), tránh trú bão: - Khu vực 1: Từ mũi Đền Đỏ đến phao "63" - phía phải luồng Sài Gòn - Vũng Tàu. Gồm 15 điểm neo, đường kính từ 290-500m, cho tàu đến 20.000DWT.	Diện tích 260,7ha.
			- Khu vực 2: Mũi Nhà Bè - phía trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu. Gồm 19 điểm neo, đường kính 290-500m, cho tàu đến 20.000DWT.	Diện tích 59,33ha.
			- Khu vực 3: Tắc sông Chà - phía phải luồng Soài Rạp. Gồm 03 điểm neo, với đường kính từ 200-300m, cho tàu đến 20.000DWT.	Diện tích 65,48ha.
			- Khu vực 4: Rạch Ông Dền - phía trái luồng Soài Rạp. Gồm 07 điểm neo, với đường kính từ 200-400m, cho tàu đến 20.000DWT.	Diện tích 124,31ha.
			- Khu vực 5: Mũi Cẩn Giờ - phía trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu. Gồm 14 điểm neo, đường kính từ 200-500m, cho tàu đến 20.000DWT.	Diện tích 352,3ha.
			- Khu vực Bến Cát Nhà Bè: phía trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, cho tàu đến 1.000DWT.	Diện tích 0,36ha.
			- Khu vực Bờ Bàng: cho tàu chờ dầu đến 2.000DWT.	Diện tích 0,5ha
			- Khu neo đậu chuyển tải Thiêng Liêng: sông Ngã Bảy luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, cho tàu đến 75.000DWT.	Diện tích 162 ha.
18	Cảng vụ HH Vũng Tàu	Khu neo đậu, tránh trú bão	Gồm 33 điểm neo tại khu vực luồng Vũng Tàu - Thị Vải, cho tàu thuyền có trọng tải đến 50.000 DWT.	Diện tích 7.600ha
19	Cảng vụ HH Đồng Nai	Khu neo đậu, tránh trú bão	Trên sông Nhà Bè luồng Sài Gòn - Vũng Tàu cho tàu đến 20.000 DWT, gồm 4 điểm neo (NB14, NB 15, NB16, NB17) có đường kính 290 m	Diện tích 6,6ha
20	Cảng vụ HH Đồng Tháp	Khu neo đậu, chuyển tải Vĩnh Xương – Thường Phước (biên giới Việt Nam – Campuchia)	Gồm 2 vị trí neo đậu: - BG1 đường kính 280m cho tàu đến 2.000DWT. Diện tích 6,1ha. - BG2 đường kính 380m cho tàu đến 5.000DWT. Diện tích 11,3ha.	Diện tích 17,4 ha.
		Khu chuyển tải Sa Đéc	Gồm 4 vị trí neo (N1, N2, N3, N4) cho tàu đến 5.000DWT	Diện tích 45,3ha
		Khu neo đậu Sa Đéc	Khu neo có kích thước dài 600m, rộng 103m (PS1 - PS2). Cho tàu thuyền có trọng tải dưới 5.000DWT	Diện tích 6,2ha
		Khu vực neo đậu thượng lưu phà Mỹ Thuận	Gồm 3 vị trí neo đậu: - V1 đường kính 400m cho tàu đến 3.000DWT. Diện tích 12,5ha. - V2 đường kính 400m cho tàu đến 3.000DWT. Diện tích 12,5ha. - V3 đường kính 450m cho tàu đến 5.000DWT. Diện tích 15,9ha.	Diện tích 40,9ha

21	Cảng vụ HH An Giang	Khu neo đậu, chuyển tải Mỹ Thới	Gồm 2 khu neo: - Khu neo đậu phía hạ lưu cảng Mỹ Thới (A1, A2) cho tàu đến 10.000DWT. Diện tích khoảng 5ha. - Khu neo đậu phía thượng lưu cảng Mỹ Thới (A3, A4, A5, A6) cho tàu đến 10.000DWT. Diện tích khoảng 18,75ha.	Diện tích 23,8ha
22	Cảng vụ HH Cà Mau	Khu neo đậu, tránh bão Cà Mau	Gồm các khu neo: - Khu neo Hòn Chuối: Đường tròn bán kính 1,5 hải lý, diện tích khoảng 2.423ha. - Khu neo Ông Đốc: Đường tròn bán kính 1,5 hải lý, diện tích khoảng 2.423ha. - Khu neo Mũi Tràm: Đường tròn bán kính 1,5 hải lý, Diện tích khoảng 2.423ha. - Khu neo sông Cửa Lớn (thượng lưu Bến cảng Năm Căn): Diện tích khoảng 60ha	Diện tích: 7.329,0 ha.
23	Cảng vụ HH Cần Thơ	Khu neo đậu tàu, đợi luồng, đợi cầu, kết hợp tránh trú bão	Gồm các khu neo: - Khu vực Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu: Phía ngoài phao số "0", gồm 23 điểm neo đậu, đáp ứng cho tàu có trọng tải đến 50.000DWT; Diện tích khoảng 814 ha. - Khu neo chờ tàu trên sông Hậu (địa phận tỉnh Trà Vinh): tại phía phải Luồng Định An – Sông Hậu (khu vực phao 37), gồm 4 điểm neo cho tàu đến 20.000DWT; Diện tích khoảng 107ha. - Khu neo tại thượng lưu bến cảng Hoàng Diệu đến thượng lưu vàm Rạch Ô Môn: gồm 20 điểm neo (N1-20) cho tàu đến 20.000 DWT; Diện tích: 320ha. - Khu neo tại hạ lưu vàm Rạch Cái Sắn: gồm 02 điểm neo (LH1-2) cho tàu đến 15.000 DWT; Diện tích khoảng 32ha	Diện tích: 1.273,0ha
24	Kiên Giang	Vùng đón trả hoa tiêu và vùng kiểm dịch vào cảng Hòn Trông, cảng Bình Trị	- Vào Cảng Hòn Chông: Giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý; Diện tích khoảng 1.077ha. - Vào Cảng Bình Trị: Giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý; Diện tích khoảng 1.077ha.	Diện tích: 2.154,0ha
		Khu neo đậu, chuyển tải khu vực Cảng Hòn Chông	Tại vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại vị trí: 10°05'15" N, 104°34'56" E.	Diện tích 1.077ha
		Khu neo đậu Dương Đông	Giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm tại vị trí: 10°13'06" N, 103°56'18" E	Diện tích 1.077ha
		Khu neo tránh, trú bão Kiên Giang	Gồm các khu neo tránh, trú bão:: - Khu trú bão Đảo Nam Du: 5 điểm neo bán kính 0,5 hải lý, đáp ứng cho tàu đến 15.000DWT; Diện tích khoảng 269,2ha. - Khu trú bão Đảo Thổ Chu: 1 điểm neo bán kính 0,2 hải lý, đáp ứng cho tàu đến 20.000DWT; Diện tích khoảng 43ha. - Khu tránh bão cảng Hòn Chông và cảng Bình Trị: 3 điểm neo bán kính 0,25 hải lý, đáp ứng cho tàu đến 5.000DWT; Diện tích khoảng 67,3 ha. - Khu tránh bão Hà Tiên: tại khu vực sông Tô Châu; Diện tích khoảng 19ha.	Diện tích 398,5ha.
25	Cảng vụ HH Mỹ Tho	Khu neo đậu, chuyển tải Giao Long	Tại khu vực cảng Giao Long trên Sông Tiền - tỉnh Bến Tre, gồm có 3 vùng neo: V1, V2, V3 có đường kính 350m, cho tàu đến 5.000DWT	Diện tích 28,8ha.

	Khu neo đậu tàu Cù Lao Rông	Tại khu vực Cù Lao Rông trên Sông Tiền - tỉnh Tiền Giang, gồm có 4 vùng neo: V1, V2, V3, V4 có đường kính từ 240-320m cho tàu đến 5.000DWT	Diện tích 23,9ha.
	Khu neo đậu, chuyển tải Hàm Luông	Tại khu vực sông Hàm Luông - tỉnh Bến Tre, gồm có 3 vùng neo: ĐNHL1, ĐNHL2, ĐNHL3 có đường kính 350m cho tàu đến 5.000DWT	Diện tích 28,8ha